

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, MÁY, THIẾT BỊ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ II/2019

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định 1770/2016/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quyết định “Ban hành quy định về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Văn bản 4772/UBND-XD4 ngày 03/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý chất lượng vật liệu đầu vào của các cơ sở trạm trộn bê tông trên địa bàn tỉnh và sử dụng vật liệu thay thế cát tự nhiên;

Căn cứ Văn bản 6105/UBND-XD4 ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh về sử dụng cát đảm bảo chất lượng cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 9885/UBND-XD4 ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý chất lượng đầu vào của các trạm trộn bê tông, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ báo cáo giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý II/2019;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trong và ngoài tỉnh Quý II/2019,

Căn cứ hồ sơ đăng ký công bố giá bê tông thương phẩm và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đầu vào để sản xuất bê tông và mẫu bê tông đầu ra của các đơn vị sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý II/2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, bê tông thương phẩm thời điểm Quý II/2019 như phụ lục số 01; 02; 03; 04 kèm theo.

2. Những loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư căn cứ mặt bằng giá thị trường thống nhất với Sở Xây dựng trước khi áp dụng. Trong trường hợp cụ thể, Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét công bố bổ sung.

3. Đối với những vật tư, vật liệu, máy, thiết bị đặc thù, chuyên ngành được nhập khẩu từ nước ngoài, không phổ biến trên địa bàn tỉnh thì Chủ đầu tư căn cứ báo giá của nhà sản xuất, chứng thư thẩm định giá của các tổ chức có chức năng hợp pháp hoặc đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, quy cách chất lượng tương tự và mặt bằng giá thị trường để quyết định áp dụng sau khi được Sở Xây dựng và Sở quản lý chuyên ngành thống nhất.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. / *th*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương;
- Ban Quản lý khu kinh tế; Ban QLĐT XD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐT XD các công trình Giao Thông;
- UBND, phòng QLĐT, phòng KHTT các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (B/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KT&VLXD4;

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2019

(Kèm theo Văn bản số 2472/2019/CBG-SXD ngày 08/7/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462

Giá bán thép tại kho bãi của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (tại tỉnh Thái Nguyên), chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển. Giá tại thời điểm Quý II/2019

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. Giá bán từ ngày 04/6/2019						
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	12.800	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	12.800	"
3	Thép vằn ø9	kg	TCVN1651-2:2008		13.250	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	kg	JIS G3112: 2010		12.850	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	kg			13.050	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	kg			13.000	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	kg	"		12.950	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán tại kho của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật, địa chỉ: CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2019.

TT	Danh mục thép VJS	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 - CB300V	12.650	
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 - CB300V	12.600	
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 - CB300V	12.500	
4	Đường kính 10 mm	kg		D10- CB400V	12.750	
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 - CB400V	12.700	
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 - CB400V	12.600	
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	12.850	
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 - CB500V	12.800	
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 - CB500V	12.700	

3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc; Địa chỉ: 130 Ngô Gia Tự - Long Biên - Hà Nội; SĐT: 043 8771181

Giá bán trên phương tiện bên bán tại kho bên mua (thành phố Hạ Long), Giá bán từ ngày 01/4/2019.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I Thép ống đen đúc (loại dày chịu áp lực cao) (SNG + Nhật + Hàn Quốc)						
1	D 50 (60,3 x 4,53 mm)	m	ASTM API5L		170.000	
1	D 65 (76 x 4,16 mm)	m	OCT: 3262-62 và GOCT: 1050-60		200.000	Sản xuất theo tiêu chuẩn Nga

2	D 80 (89 x 5,16 mm)	m	ASTM API5L		282.000	Xuất xứ của Nhật + Hàn Quốc (sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ)
3	D 100 (114 x 5,16 mm)	m			375.000	
4	D 100 (114 x 6,56 mm)	m	"		465.000	
5	D 130 (133 x 6,56 mm)	m	"		545.000	
6	D 135 (140 x 6,56 mm)	m	"		580.000	
7	D 150 (168 x 7,11 mm)	m	"		760.000	
8	D 150 (168 x 7,92 mm)	m	"		840.000	
9	D 150 (168 x 8,74 mm)	m	"		925.000	
10	D 150 (168,3 x 7,36 mm)	m	"		805.000	
11	D 200 (206 x 8,31 mm)	m	"		1.080.000	
12	D 200 (219 x 8,74 mm)	m	ASTM API5L		1.220.000	
13	D 200 (219 x 9,11 mm)	m			1.270.000	
14	D 200 (219,1 x 9,53 mm)	m	"		1.325.000	
15	D 200 (219,1 x 10,11 mm)	m	"		1.400.000	
16	D 240 (245 x 8,74 mm)	m	"		1.370.000	
17	D 250 (273 x 8,74 mm)	m	"		1.535.000	
18	D 250 (273 x 9,27 mm)	m	"		1.630.000	
19	D 300 (325 x 9,53 mm)	m	"		2.000.000	
20	D 300 (325 x 10,31 mm)	m	ASTM API5L		2.160.000	
21	D 350 (355 x 9,53 mm)	m			2.190.000	
22	D 350 (355 x 10,31 mm)	m	"		2.365.000	
23	D 400 (406 x 8,11 mm)	m	"		2.150.000	
24	D 400 (406 x 9,53 mm)	m	"		2.520.000	
25	D 400 (406 x 10,31 mm)	m	"		2.715.000	
26	D 450 (457 x 9,53 mm)	m	"		2.850.000	
27	D 500 (508 x 9,27 mm)	m	"		3.305.000	
28	D 500 (508 x 10,31 mm)	m	"		3.415.000	
29	D 500 (508 x 11,11 mm)	m	"		3.670.000	
30	D 600 (610 x 9,53 mm)	m	"		3.950.000	
31	D 600 (610 x 9,74 mm)	m	"		4.035.000	
32	D 600 (610 x 10,31 mm)	m	"		4.270.000	
33	D 600 (610 x 11,11 mm)	m	"		4.590.000	
34	D 700 (712 x 11,11 mm)	m	"		5.480.000	
35	D 800 (812 x 9,53 mm)	m	"		5.380.000	
36	D 800 (812 x 11,11 mm)	m	"		6.180.000	
37	D 900 (912 x 10,11 mm)	m	"		6.340.000	
II Thép ống đen (loại mỏng chịu áp lực vừa mm)(Hàn Quốc + Nhật + SNG)						
1	D 40 (48 x 3,2 mm)	m	ASTM, A53B/		92.000	
2	D 50 (60 x 3,6 mm)	m	API5LB		130.000	
3	D 65 (76 x 3,6 mm)	m	"		165.000	
4	D 80 (89 x 4,56 mm)	m	"		245.000	
5	D 100 (114 x 4,56 mm)	m	"		320.000	
6	D 135 (140 x 5,5 6)	m	"		480.000	
7	D 150 (168 x 5,56 mm)	m	"		580.000	
8	D 200 (219 x 6,56 mm)	m	"		893.000	
9	D 250 (273 x 6,56 mm)	m	"		1.120.000	
10	D 300 (325 x 6,56 mm)	m	"		1.340.000	
11	D 350 (355 x 6,56 mm)	m	"		1.465.000	

12	D 400 (406 x 6,56 mm)	m	ASTM,A53B/		1.680.000	
13	D 450 (457 x 6,56 mm)	m	API5LB		1.900.000	
14	D 500 (508 x 6,56 mm)	m	"		2.110.000	
15	D 600 (610 x 7,14 mm)	m	"		2.760.000	
16	D 700 (712 x 8,11 mm)	m	"		3.800.000	
17	D 800 (812 x 8,92 mm)	m	"		4.770.000	
III Thép ống mạ kẽm (Liên doanh + Hàn Quốc)						
1	D 15 (21,1 x 2,6 mm)	m	BS 1387-1985		35.000	
2	D 20 (26,9 x 2,6 mm)	m	"		44.000	
3	D 27 (33,8 x 3,2 mm)	m	"		70.000	
4	D 40 (48,1 x 3,2 mm)	m	"		103.000	
5	D 50 (60,3 x 3,6 mm)	m	"		146.000	
6	D 65 (76 x 3,6 mm)	m	"		186.000	
7	D 80 (88,8 x 4 mm)	m	"		243.000	
8	D 100 (114,1 x 4,5 mm)	m	"		354.000	
9	D 130 (140 x 5,56 mm)	m	"		544.000	
10	D 150 (168 x 5,56 mm)	m	"		657.000	
11	D 200 (219 x 6,56 mm)	m	"		1.014.000	
12	D 250 (273 x 6,56 mm)	m	"		1.270.000	
13	D 300 (325 x 6,56 mm)	m	"		1.520.000	
14	D 400 (406 x 7,31 mm)	m	"		2.300.000	
15	D 500 (508 x 6,56 mm)	m	"		2.600.000	
16	D 600 (610 x 6,56 mm)	m	"		3.200.000	
17	D 700 (712 x 9,27 mm)	m	"		5.140.000	
IV Thép ống đen có vỏ bọc nhựa bên ngoài dày 3 ÷ 5ly chịu áp lực cao (Nhật + SNG + Hàn Quốc mm)						
1	D 125 (140 x 6,87 mm)	m	OCT: 3262- 62 và ГОСТ: 1050- 60		630.000	
1	D 150 (168 x 7,56 mm)	m			840.000	
2	D 200 (219 x 8,56 mm)	m			1.228.000	
3	D 250 (273 x 9,53 mm)	m			1.730.000	
3	D 400 (406,4 x 9,74 mm)	m			2.670.000	
3	D 500 (508 x 8,18 mm)	m			2.820.000	
4	D 600 (610 x 9,74 mm)	m			4.035.000	

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Đơn giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả. Đơn giá tại thời điểm Quý

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Xi măng bao PCB40	đ/tấn	TCVN		1.172.727	
2	Xi măng rời PC 50	kg	6260:2009		936.363	
3	Xi măng rời PC 40	kg	"		936.363	
4	Xi măng rời PCB40	kg	"		890.909	
5	Xi măng bao PCB30	kg	"		1.081.818	
6	Xi măng Jumbo PCB40	kg	"		1.045.454	
7	Xi măng Jumbo PC 50	kg	"		1.109.090	
8	Xi măng Jumbo PCB30	kg	"		927.272	

5. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty tại: Khu công nghiệp Kim Sơn - phường Kim Sơn - thị xã Đông Triều. Giá bán Quý II/2019.

Stt	Danh mục nhóm các vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch đặc bê tông KT: 200x95x60 (mm)	viên	TCVN 6477:2011	MT95Đ	1.200	
2	Gạch đặc bê tông KT: 220x105x60 (mm)	viên		MT105Đ	1.460	
3	Gạch đặc bê tông KT: 400x100x200 (mm)	viên		MT100L3V2	6.050	
4	Gạch đặc bê tông KT: 400x200x200 (mm)	viên		MT200L4V3	11.200	

6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty TNHH SXVL XD Minh Tiến. Giá bán Quý II/2019.

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch Block lát vỉa hè					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60 mm (17,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112,5*60 mm (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: 250*125*60 mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
III	Gạch Coric men bóng					
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*125*50 mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	Nhà máy sản xuất tại Khu 3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều
2	Gạch vuông Tây Ban Nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50 mm (16 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
IV	Gạch Terrazzo ngoại thất					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m ²	TCVN 7744:2013		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m ²			116.000	
3	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m ²			110.000	
4	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45(mm)	m ²	TCVN 7744:2013		120.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
5	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*35 (mm)	m ²			115.000	
6	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*45 (mm)	m ²			125.000	

7. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyên, Bình Khê, Đông Triều
 Giá bán áp dụng từ ngày 01/4/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, TX Đông Triều					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A, KT 217x105x60 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.100	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A, KT 217x105x60 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	950	
3	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh,...) (KT 400x400x42 mm)	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	103.000	
4	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh,...) (KT 400x400x30 mm)	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	93.000	
5	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ...) (KT 300x300x30 mm)	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	85.000	
6	Gạch block bát giác (KT 240x240x60 mm)	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	93.000	
7	Gạch block lục giác (KT 200x200x60 mm)	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	93.000	
8	Gạch zích zắc tự chèn (KT 225x112x60 mm)	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	93.000	
9	Gạch zích zắc tự chèn chữ I (KT 164x200x60 mm)	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	93.000	
10	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT (170x140x60 mm)	viên	TCCS 04 : 2017 TTQN		3.200	
11	Ngói sóng KT 424x336x10mm (9 viên/m2)	viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.000	
12	Ngói nóc	viên	"	NN	25.000	
13	Ngói rìa	viên	"	NR	35.000	
14	Ngói cuối rìa	viên	"	NCR	40.000	
15	Ngói lót nóc	viên	"	NLN	25.000	
16	Ngói cuối nóc	viên	"	CN	35.000	
17	Ngói cuối mái	viên	"	NCM	40.000	
18	Ngói ghép ba - Y	viên	"	G3	55.000	
19	Ngói ghép bốn	viên	"	G4	75.000	
20	Ngói bờ góc vuông	viên	"	BGV	45.000	
21	Ngói bờ chạc 3 - T	viên	"	C3T	55.000	
22	Hồ lô chống sét (hình sao)	viên	"	HLS	140.000	
23	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	viên	"	HTL1	140.000	
24	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	viên	"	HTL2	140.000	

25	Ngói phẳng (9 viên/m ²)	viên	"	NP	30.000	
26	Ngói phẳng rìa trái	viên	"	PRT	45.000	
27	Ngói phẳng rìa phải	viên	"	PRP	45.000	
28	Ngói nóc phẳng	viên	"	NNP	45.000	
29	Ngói cuối nóc phẳng	viên	"	CNP	45.000	
30	Ngói cuối mái phẳng	viên	"	CMP	45.000	
31	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp KT: (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	550.000	
32	Gạch Terrazzo nội thất granite cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	600.000	
33	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	650.000	
34	Gạch Terrazzo sân (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	550.000	
35	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	380.000	
II Giá bán tại kho bến tàu Vũng Đục, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả						
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A, KT 217x105x60 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.470	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A, KT 217x105x60 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.254	
3	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh,...) (KT 400x400x42 mm)	m ²	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	112.346	
4	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh,...) (KT 400x400x30 mm)	m ²	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	102.346	
5	Gạch block bát giác (KT 240x240x60 mm)	m ²	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	106.015	
6	Gạch block bát giác (KT 220x250x60 mm)	m ²	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL2	109.394	
7	Gạch zích zắc tự chèn (KT 225x112x60 mm)	m ²	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	109.685	
8	Ngói sóng KT 424x336x10mm (9 viên/m ²)	viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.436	
9	Ngói nóc	viên	"	NN	25.436	
10	Ngói rìa	viên	"	NR	35.436	
11	Ngói cuối rìa	viên	"	NCR	40.488	

12	Ngói lót nóc	viên	"	NLN	25.422	
13	Ngói cuối nóc	viên	"	CN	35.700	
14	Ngói cuối mái	viên	"	NCM	40.554	
15	Ngói ghép ba - Y	viên	"	G3	55.686	
16	Ngói ghép bốn	viên	"	G4	75.726	
17	Ngói bờ góc vuông	viên	"	BGV	45.462	
18	Ngói bờ chạc 3 - T	viên	"	C3T	55.594	
19	Hồ lô chống sét hình bầu tròn, 35cm	viên	"	HLCS	140.145	
20	Ngói phẳng (9 viên/m2)	viên	"	NP	30.568	
21	Ngói phẳng rìa trái	viên	"	PRT	45.304	
22	Ngói phẳng rìa phải	viên	"	PRP	45.304	
23	Ngói nóc phẳng	viên	"	NNP	45.422	
24	Ngói cuối nóc phẳng	viên	"	CNP	45.541	
25	Ngói cuối mái phẳng	viên	"	CMP	45.422	
26	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp KT: (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	556.547	
27	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	606.547	
28	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	656.547	
29	Gạch Terrazzo sân (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	556.547	
30	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp (330x330x25mm); (400x400x25mm); (300x600x25mm); (500x500x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	386.547	

8. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507

Giá bán tại kho bãi của xí nghiệp I, III, đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua (trừ các loại gạch thông 2 lỗ, 4 lỗ, 6 lỗ). Giá bán không có phụ kiện kèm theo.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				GĐI	GĐIII	
I. Giá bán từ ngày 17/4/2019						
1	Gạch thông 2 lỗ Tuynel (220x105x60 mm)	viên	TCVN1450: 1998			
	A1	"		1.000	1.000	
	A2	"		900	900	
2	Gạch thông 4 lỗ (220x215x60 mm)	viên	"			
	A1	"		2.080	2.080	
	A2	"		1.530	1.530	

3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	1.680	1.680
	A2	"		1.590	1.590
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	viên	"		
	A1	"		1.320	1.320
	A2	"		990	990
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1S	"		4.070	3.770
	A1H	"		3.550	3.290
	A2	"		1.780	1.620
	A3	"		1.240	1.150
6	Ngói cổ (220x150x120 mm)	viên	TCVN 7195:		
	A1S	"	2002	2.430	2.250
	A1H	"		2.130	1.970
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
7	Ngói cổ 2 vai (220x145x12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.430	2.250
	A1H	"		2.130	1.970
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
8	Ngói màn (190x150x13 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.580	2.390
	A1H	"		2.280	2.110
	A2	"		1.410	1.310
	A3	"		1.050	970
9	Ngói hải (150x150x12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.080	1.930
	A1H	"		1.820	1.690
	A2	"		1.240	1.150
	A3	"		860	800
10	Ngói sò 150 (208*150*12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.870	2.660
	A1H	viên		2.590	2.400
	A2	"		1.610	1.350
	A3	"		1.000	930
11	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	viên	"		
	A1S	"		6.790	
	A1H	"		5.810	
	A2	"		4.230	
	A3	"		3.000	
12	Ngói nóc 22 (345x165x13 mm)	viên	"		
	A1	"		14.900	
	A2	"		12.420	
	A3	"		7.450	
13	Ngói nóc nhỏ 200 (200x105x12 mm)	viên	"		
	A1	"		2.230	
	A2	"		1.990	
	A3	"		1.800	
14	Ngói 45 viên/m2 (245x135x12 mm)	viên	"		
	A1	"		4.470	4.140

	A2	"		3.100	2.870
	A3	"		2.860	2.650
15	Ngói nóc 45 (245x125x13 mm)	viên	"		
	A1	"		6.210	5.750
	A2	"		5.070	4.700
16	Gạch thông 55 (195x95x55 mm)	viên	"		
	A1	"		900	900
	A2	"		800	800
17	Gạch mắt na cũ (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1	"		805	805
	A2	"		700	700
18	Ngói mũi hài 270	viên	"		
	A1S	"		7.130	
	A1H	"		6.410	
	A2	"		5.050	
19	Ngói sò 250	viên	"		
	A1S	"			3.160
	A1H	"			2.900
	A2	"			2.400

II. Giá bán từ ngày 22/5/2019

1	Gạch thông 2 lỗ Tuynel (220x105x60 mm)	viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	950	950
	A2	"		800	800
2	Gạch thông 4 lỗ (220x215x60 mm)	viên	"		
	A1	"		2.080	2.080
	A2	"		1.530	1.530
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	1.680	1.680
	A2	"		1.590	1.590
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	viên	"		
	A1	"		1.320	1.320
	A2	"		990	990
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1S	"		3.800	3.630
	A1H	"		3.550	3.290
	A2	"		1.780	1.620
	A3	"		1.240	1.150
6	Ngói cỏ (220x150x120 mm)	viên	TCVN 7195:		
	A1S	"	2002	2.430	2.250
	A1H	"		2.130	1.970
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
7	Ngói cỏ 2 vai (220x145x12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.430	2.250
	A1H	"		2.130	1.970
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
8	Ngói màn (190x150x13 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.580	2.390
	A1H	"		2.280	2.110

	A2	"		1.410	1.310
	A3	"		1.050	970
9	Ngói hài (150x150x12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.080	1.930
	A1H	"		1.820	1.690
	A2	"		1.240	1.150
	A3	"		860	800
10	Ngói sò 150 (208*150*12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.730	2.530
	A1H	viên		2.460	2.280
	A2	"		1.610	1.350
	A3	"		1.000	930
11	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	viên	"		
	A1S	"		6.300	
	A1H	"		5.810	
	A2	"		4.230	
	A3	"		3.000	
12	Ngói nóc 22 (345x165x13 mm)	viên	"		
	A1	"		14.900	
	A2	"		12.420	
	A3	"		7.450	
13	Ngói nóc nhỏ 200 (200x105x12 mm)	viên	"		
	A1	"		2.230	
	A2	"		1.990	
	A3	"		1.800	
14	Ngói 45 viên/m2 (245x135x12 mm)	viên	"		
	A1	"		4.470	4.140
	A2	"		3.100	2.870
	A3	"		2.860	2.650
15	Ngói nóc 45 (245x125x13 mm)	viên	"		
	A1	"		6.210	5.750
	A2	"		5.070	4.700
16	Gạch thông 55 (195x95x55 mm)	viên	"		
	A1	"		800	800
	A2	"		700	700
17	Gạch mắt na cũ (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1	"		805	805
	A2	"		700	700
18	Ngói mũi hài 270	viên	"		
	A1S	"		7.130	
	A1H	"		6.410	
	A2	"		5.050	
19	Ngói sò 250	viên	"		
	A1S	"			3.160
	A1H	"			2.900
	A2	"			2.400
III. Giá bán từ ngày 21/6/2019					
1	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1S	"		3.630	
	A1H	"		3.290	
	A2	"		1.620	

	A3	"	"	1.150		
2	Ngói cổ 2 vai (220x145x12 mm)	viên	"			
	A1S	"		2.230		
	A1H	"		1.970		
	A2	"		1.490		
	A3	"		850		
3	Ngói sò 150 (208*150*12 mm)	viên	"			
	A1S	"		2.530		
	A1H	"		2.280		
	A2	"		1.350		
	A3	"		9.300		
4	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	viên	"			
	A1S	"		6.000		
	A1H	"		5.510		
	A2	"		3.930		
	A3	"		2.700		

9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		230.000	
2	Đá xây dựng có nguồn gốc từ đá cát kết (KT<= 60mm)	m3			230.000	
3	Cát xây (nghiền từ đá cát kết)	m3			120.000	
4	Vật liệu san lấp	m3			60.000	

10. Giá bán sản phẩm của xí nghiệp Phú Cường - Cẩm Thạch - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Giá bán trên phương tiện tại kho của xí nghiệp tại phường Cẩm Thạch - thành phố Cẩm Phả. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đá 1x2 (cm)	m3	TCVN 7572-2006		175.000	
2	Đá 2x4 (cm)	m3			130.000	
3	Đá 4x6 (cm)	m3			120.000	
4	Đá hộc	m3			120.000	

11. Giá bán sản phẩm Sơn Putin - Công ty CP Newton Quốc Tế.

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán từ ngày 01/4/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn Putin nội thất cao cấp	Thùng	TCVN ISO 9001:2015	V6.1	865.000	
2	Sơn Putin nội thất cao cấp	Lon	"	V6.1	312.000	
3	Sơn Putin mịn nội thất cao cấp	Thùng	"	V6.2	1.307.000	
4	Sơn Putin mịn nội thất cao cấp	Lon	"	V6.2	476.000	
5	Sơn Putin siêu trắng trần	Thùng	"	VST	1.374.000	

6	Sơn Putin siêu trắng trần	Lon	"	VST	499.000	
7	Sơn Putin nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	"	V6.3	2.449.000	
8	Sơn Putin nội thất lau chùi hiệu quả	Lon	"	V6.3	686.000	
9	Sơn Putin bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	V6.5NO	3.413.000	
10	Sơn Putin bóng nội thất cao cấp	Lon	"	V6.5NO	1.076.000	
11	Sơn Putin bóng nội thất cao cấp	Lít	"	V6.5NO	241.000	
12	Sơn Putin siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	V6.10NO	4.027.000	
13	Sơn Putin siêu bóng nội thất cao cấp	Lon	"	V6.10NO	1.297.000	
14	Sơn Putin siêu bóng nội thất cao cấp	Lít	TCVN ISO 9001:2015	V6.10NO	283.000	
15	Sơn Putin mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	"	V6.4	2.030.000	
16	Sơn Putin mịn ngoại thất cao cấp	Lon	"	V6.4	712.000	
17	Sơn Putin mịn ngoại thất cao cấp	Lít	"	V6.4	193.000	
18	Sơn Putin bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	"	V6.5NG	3.901.000	
19	Sơn Putin bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	V6.5NG	1.258.000	
20	Sơn Putin bóng ngoại thất cao cấp	Lít	"	V6.5NG	274.000	
21	Sơn Putin siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	"	V6.10NG	4.602.000	
22	Sơn Putin siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	V6.10NG	1.482.000	
23	Sơn Putin siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lít	"	V6.10NG	319.000	
24	Sơn Putin lót trong nhà	Thùng	"	V6.11	1.512.000	
25	Sơn Putin lót trong nhà	Lon	"	V6.11	550.000	
26	Sơn Putin lót kháng kiềm nội thất	Thùng	"	V6.6NO	2.098.000	
27	Sơn Putin lót kháng kiềm nội thất	Lon	"	V6.6NO	772.000	
28	Sơn Putin lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	"	V6.6NG	2.707.000	
29	Sơn Putin lót kháng kiềm ngoại thất	Lon	"	V6.6NG	922.000	
30	Sơn Putin lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	"	V6.12NO	2.306.000	
31	Sơn Putin lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Lon	"	V6.12NO	847.000	
32	Sơn Putin lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	"	V6.12NG	2.978.000	
33	Sơn Putin lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Lon	"	V6.12NG	1.013.000	
34	Sơn Putin chống thấm đa năng	Thùng	"	V6.7	3.028.000	
35	Sơn Putin chống thấm đa năng	Lon	"	V6.7	898.000	
36	Sơn Putin phủ bóng	Lon	"	VCL	1.135.000	
37	Sơn Putin phủ bóng	Lít	"	VCL	313.000	
38	bột bả nội thất	Bao	"	V6.8	407.000	
39	bột bả ngoại thất	Bao	"	V6.9	540.000	

Ghi chú:

- Giá ghi chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đến chân công trình và thi công.
- Giá bán tại Nhà máy miền Bắc: KCN Biên Giang, Yên Thành, quận Hà Đông, Hà Nội
- Quy cách: 01 thùng = 18 lít; 01 lon = 05 lít; 01 hộp = 01 lít; 01 bao = 40kg.

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán từ ngày 01/4/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (Mã số)
I	Nội thất – Interior(gốc nhựa Acrylic)					
1	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	5	207.273	L01

2	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	22	565.455	L01
3	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	5	290.909	L03
4	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	22	945.455	L03
5	LIONS – SUPER WHITE: sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối.	Kg	TCVN 8652:2012	5	295.455	
6	LIONS – SUPER WHITE: sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối.	Kg	TCVN 8652:2012	22	990.909	
7	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	507.273	L05
8	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	19	1.725.455	L05
9	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	1	161.818	L06
10	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	589.091	L06
11	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	19	2.089.091	L06
12	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	1	207.273	L08
13	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	745.455	L08
14	LIONS – SEALER: Kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	334.545	
15	LIONS – SEALER: Kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	21	1.270.909	
16	LIONS – MASTIT IN : Bột bả nội thất.	kg	TCVN 7239:2014	40	227.273	
17	LIONS - MASTIT IN PLASTER: Bột bả nội thất thạch cao	kg	TCVN 7239:2014	40	86.364	
II Ngoại thất – Exterior(gốc nhựa Acrylic)						
18	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	5	270.000	L09
19	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	22	1.075.455	L09
20	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	1	109.091	L10
21	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	5	365.455	L10
22	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	22	1.310.000	L10
23	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	5	518.182	L14

24	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	20	1.909.091	L14
25	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	1	225.455	L15
26	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	789.091	L15
27	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	1	268.182	L16
28	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	868.182	L16
29	LIONS – SEALER: Kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	481.818	
30	LIONS – SEALER: Kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	21	1.723.636	
31	LIONS – WATER POOF: Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	505.455	
32	LIONS – WATER POOF: Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn.	Kg	TCVN 8652:2012	19	1.790.909	
33	LIONS – MASTIT OUT: Bột bả ngoại thất.	Kg	TCVN 7239:2014	40	318.182	

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2019.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	981.818	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng lon	"	19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng lon	"	19,0	2.509.091	
		lon		4,7	744.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg		1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng lon	"	22,0	1.145.455	
		lon		6,0	450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng lon	"	21,0	1.417.273	
		lon		5,0	423.636	

II	Sơn ngoại thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC- BXD	22 5,0	1.217.273 345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng lon kg		19 4,7 1,0	2.962.727 809.091 199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon kg	"	4,7 1,0	1.118.182 313.636	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon kg	"	4,7 1,0	1.468.182 416.364	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng lon	"	21 5,0	1.990.909 624.545	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng lon	"	19 5,0	2.100.000 750.000	
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	SƠN CÁC LOẠI					
I	HỆ THỐNG SƠN GIAO THÔNG					
1	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-98	kg	QC 16: 2017/BXD		29.909	
2	Sơn giao thông Joline (trắng) gỗ - AASHTO M249-98	kg	"		29.000	
3	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	"		63.745	
4	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	"		91.000	
5	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	"		91.000	
6	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	"		121.182	
7	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	"		121.182	
8	Hạt phản quang loại A	kg	"		19.273	
II	HỆ THỐNG SƠN SÀN CÔNG NGHIỆP JOTON					
1	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	"		99.636	
2	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO	kg	"		102.455	
3	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	"		81.818	
4	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	"		100.273	
5	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg	"		107.000	
6	Sơn lót Jona Level EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg	"		103.545	
7	Bột tăng cứng	kg	"		17.727	
8	Dung môi TN	kg	"		57.273	

III	SƠN KẾT CẤU THÉP		"		
A	Sơn hai thành phần				
1	Jones Zinc Rich Primer (Bộ) 15.2 kg A/ 0.8 kg B	kg	"	181.818	
2	Jones Zinc Phosphate Primer (Bộ) 20 kg A/ 2 kg B	kg	"	103.636	
3	Jones Zinc Silicate Primer (Bộ) 8.2 kg A/ 11.8 kg B	kg	"	222.727	
4	Jones Epoxy Primer (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B	kg	"	89.091	
5	Jona Epoxy Intercoat (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B	kg	"	104.545	
6	Jona Polyurethane Finish	kg	"	144.545	
7	Jona Epoxy Finish màu thông thường	kg	"	130.000	
8	Jona Epoxy Tar (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B	kg	"	102.273	
B	Sơn một thành phần				
1	Sơn lót chống hà Super AC	kg	"	73.636	
2	Sơn chống hà Joto 2 (6 tháng)	kg	"	149.091	
3	Sơn chống hà Joto 1 (12 tháng)	kg	"	199.091	
4	Sơn chống hà Joto 3 (24 tháng)	kg	"	264.545	
IV	SƠN SÀN, TƯỜNG, BỀ MẶT BÊ TÔNG				
A	Sơn Epoxy tự san phẳng				
1	Jona Epo Metallic (hiệu ứng)	kg	"	313.000	
2	Jona Epo Clear	kg	"	305.000	
3	Jona Level Clear	kg	"	195.455	
V	SƠN TĨNH ĐIỆN	kg	"		
1	Sơn tĩnh điện Joton Elex nội thất màu thường	kg	"	60.000	
2	Sơn tĩnh điện Joton Elex ngoại thất màu thường	kg	"	65.455	
VI	SƠN TƯỜNG NHÀ				
1	Bột trét nội thất Sp Filler	kg	"	5.375	
2	Bột trét nội thất Jolia	kg	"	4.603	
3	Bột dùng cho thạch cao Joton Gyp	kg	"	4.125	
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	kg	"	57.017	
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	kg	"	36.172	
6	Sơn FA nội thất bóng mờ	kg	"	39.505	
7	Sơn Jony nội thất mịn	kg	"	22.057	
8	Sơn ngoại thất cao cấp FA (bóng)	kg	"	143.000	
9	Sơn Jony ngoại thất mịn	kg	"	56.666	
10	Chống thấm pha xi măng CT-X (che lấp khe nứt)	kg	"	99.750	
11	Sơn nhũ vàng Jo-Gold	kg	"	350.200	
12	Sơn dầu Jimmy	kg	"	70.129	
13	Chống gỉ Sp Primer	kg	"	35.238	
VII	CHẤT CHỐNG THẤM VÀ PHỤ GIA BÊ TÔNG				
1	Jopaste - CT - Màng chống thấm đàn hồi	kg	"	36.400	
2	Jomotar - CT005K vữa chống thấm 2 thành phần	kg	"	85.600	
3	Jomotar - CT(B)0020K đông rắn	kg	"	8.800	

4	Jomotar - FS vừa đông cứng nhanh	kg	"		66.000	
5	Jomotar - NS vừa rót không co ngót	kg	"		7.960	
6	Jotad - 02 Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	lít	"		39.000	
7	Vữa tự san phẳng	kg	"		6.600	

15. Giá bán sản phẩm của Tập đoàn Japan Quốc tế chi nhánh Quảng Ninh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2019

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn nội thất cao cấp	18 lít 5 lít	QCVN 16:2014/QC-BXD	K9.1	690.000 250.000	
2	Sơn siêu trắng trần	18 lít 5 lít		K9.2	1.580.000 520.000	
3	Sơn mịn nội thất cao cấp	18 lít 5 lít	"	K9.28	1.350.000 420.000	
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18 lít 5 lít	"	K9.3	2.250.000 599.000	
5	Sơn bóng nội thất cao cấp	18 lít 5 lít 1 lít	"	K9.46	3.152.000 959.000 252.000	
6	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	18 lít 5 lít 1 lít	"	K9.56	3.950.000 1.250.000 306.000	
II	Sơn ngoại thất					
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	18 lít 5 lít	QCVN 16:2014/QC-BXD	K9.6	2.115.000 650.000	
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18 lít 5 lít 1 lít		K9.48	3.570.000 1.250.000 286.000	
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	18 lít 5 lít 1 lít	"	K9.58	4.350.000 135.000 435.000	
III	Các sản phẩm sơn lót					
10	Sơn lót kiềm trong nhà	18 lít 5 lít	"	K9.76	1.350.000 489.000	
11	Sơn lót kháng kiềm nội thất	18 lít 5 lít	"	K9.77	1.950.000 690.000	
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	18 lít 5 lít	"	K9.79	2.480.000 850.000	
IV	Các sản phẩm chống thấm					
13	Sơn chống thấm đa năng	18 lít 5 lít	"	K9.8	2.750.000 850.000	
14	Chất chống thấm ngược	5 lít 1 lít	"	K9.88	1.630.000 370.000	
V	Sản phẩm bóng Clear					
15	Sơn phủ bóng	5 lít 1 lít	"	SCL	995.000 326.000	

VI	Các sản phẩm bột bả					
16	Bột bả nội thất	40 Kg	TCVN	K9.9	330.000	
17	Bột bả ngoại thất	40 Kg	7239:20014	K9.10	430.000	

16. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Dịch vụ và phân phối Sơn Sài Gòn

Giá bán tại nhà máy sơn Infor Việt Nam tại điểm số 2, khu công nghiệp Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bột bả tường nội thất và ngoại thất Infor	kg	QC 16: 2017/BXD		10.550	
2	Bột bả chống thấm Infor	kg	"		12.550	
3	Sơn nội thất Infor E200 PLUS	kg	"	E200 PLUS	29.826	
4	Sơn nội thất cao cấp Infor E300	kg	"	E300	55.130	
5	Sơn Infor siêu trắng	kg	"		59.130	
6	Sơn Infor lót kiềm nội thất cao cấp	kg	"		72.272	
7	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E5000	kg	"	E5000	153.571	
8	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E7000	kg	"	E7000	180.255	
9	Infor sơn bóng nội thất nano	kg	"		228.269	
10	Infor sơn ngoại thất cao cấp E500	kg	"	E500	77.931	
11	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	kg	"	E8000	199.785	
12	Sơn infor lót kiềm ngoại thất cao cấp	kg	"		112.169	
13	Infor lót kiềm ngoại Nano	kg	"		174.487	
14	Infor sơn siêu bóng ngoại Nano	kg	"		249.230	
15	Infor bóng clear (Phủ bóng, bảo vệ màu sơn, chống bám bụi)	kg	"		143.028	
16	Infor chống thấm màu (Sơn chống thấm nhiều màu, độ phủ cao)	kg	"		131.836	
17	Infor chống thấm xi măng (Chống thấm đa năng trộn xi măng cho bề mặt tường, trần, sàn, vữa bê tông)	kg	"		132.604	

17. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Daisy Quốc tế

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, tại thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn nội thất kinh tế	23kg	QCVN 16:2017/BXD	DS 8.1	770.909	
		6kg			283.636	
2	Sơn mờ mịn nội thất cao cấp	23kg	"	DS 8.2	1.220.909	
		6kg	"		392.727	
3	Sơn siêu trắng trần	22kg	"	DSST	1.338.182	
		6kg	"		432.727	
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22kg	"	DS 8.3	2.019.091	
		6kg	"		566.364	
5	Sơn bóng nội thất cao cấp	20kg	"	DS 8.5	2.954.545	
		5kg	"		887.273	
		1kg	"		200.000	
6	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	20kg	"	DS 8.10	3.682.727	
		5kg	"		1.073.636	
		1kg	"		239.091	

7	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano	22kg	"	DS 8.99	2.245.455	
		5.7kg	"		831.818	
		1kg	"		181.818	
8	Sơn lót trong nhà	22kg	"	DS 8.111	1.247.273	
		6kg	"		452.727	
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất	22kg	"	DS 8.66	1.754.545	
		6kg	"		636.364	
10	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	"	DS 8.4	1.932.727	
		6kg	"		588.182	
		1kg	"		160.000	
11	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	20kg	"	DS 8.55	3.375.455	
		5kg	"		1.040.000	
		1kg	"		227.273	
12	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	20kg	"	DS 8.100	4.022.727	
		5kg	"		1.227.273	
		1kg	"		343.636	
13	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	22kg	"	DS 8.990	2.906.364	
		5kg	"		988.182	
		1kg	"		202.727	
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	"	DS 8.68	2.231.818	
		5.7kg	"		766.364	
15	Sơn lót kháng kiềm thể hệ mới (chống muối dùng cho vùng ven biển)	22kg	"	DS 8.69	4.794.545	
		5kg	"		1.165.455	
		1kg	"		240.909	
16	Sơn chống thấm đa năng	20kg	"	DS CT 8.7	2.499.091	
		5kg	"		744.545	
17	Sơn chống thấm thể hệ mới	20kg	"	DS 8.79	3.900.000	
		5kg	"		1.035.455	
		1kg	"		230.000	
18	Sơn phủ bóng	5kg	"	DSCL	940.000	
		1kg	"		258.182	
19	Sơn giả đá trang trí	5kg	"	DSGD	1.119.091	
		1kg	"		261.818	
20	Sơn nhũ vàng cao cấp	1kg	"	DSNV 01	282.727	
21	Sơn đặc chủng chống nấm mốc nhà tắm	1kg	"	DS 8.00	261.818	
22	Bột bả cao cấp trong và ngoài nhà	20kg	"	DSBBTN 8.011	311.818	
23	Bột bả nội thất	40kg	"	DSBBT 8.88	336.364	
24	Bột bả ngoại thất	40kg	"	DSBBN 8.9	465.455	

18. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng vận tải biển Gia Phong- Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của bên bán tại Hà Nội, Giá bán thời điểm Quý II/2019

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách, chất lượng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia	kg	AASHTO M-249	Bao 25Kg	25.200	
2	bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia	kg		Bao 25Kg	26.000	
3	Bi phản quang - Malaysia (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt)	kg	AASHTO M 247; BS6088		24.100	
4	Dung dịch sơn lót đường	lít			77.000	

19. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng tại kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	170.000	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	173.636	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	170.909	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2		6	174.545	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	166.364	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	170.909	
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	160.000	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2		11	163.636	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	160.909	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	164.545	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	157.273	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	160.909	
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	170.909	
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	211.818	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	217.273	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	193.636	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	198.182	
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	310.909	
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	322.727	
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	321.818	
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	330.909	
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340					
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		268.182	
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		277.273	
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		283.636	
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		293.636	

VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	257.273	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	260.909	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	253.636	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	258.182	
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	242.727	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	247.273	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	239.091	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	243.636	
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	đ/m	TCVN 3601: 1981		48.182	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	đ/m			61.818	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	đ/m	"		89.091	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	đ/m	"		51.818	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	đ/m	"		66.364	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	đ/m	"		96.364	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	đ/m	"		52.727	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	đ/m	"		68.182	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	đ/m	"		99.091	
X	Vật tư phụ					
1	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc			9.000	
2	Vít 65mm	đ/chiếc			2.300	
3	Vít 45mm	đ/chiếc			1.700	
4	Vít 20mm	đ/chiếc			1.200	

20. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công của Công ty Cổ phần Hợp tác Thành Công

Giá bán đến chân hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 32/25 (mm)	m	TCVN 7997:2009	TFP	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 40/30 (mm)	m	"	TFP	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 50/40 (mm)	m	"	TFP	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 65/50 (mm)	m	"	TFP	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 85/65 (mm)	m	"	TFP	42.500	

6	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 105/80 (mm)	m	"	TFP	55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 110/90 (mm)	m	"	TFP	63.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 130/100 (mm)	m	"	TFP	78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 160/125 (mm)	m	TCVN 7997:2009	TFP	121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 195/150 (mm)	m	"	TFP	165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 210/160 (mm)	m	"	TFP	185.000	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 230/175 (mm)	m	"	TFP	247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 260/200 (mm)	m	"	TFP	295.500	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 320/250 (mm)	m	"	TFP	636.600	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

21. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty TNHH Nhựa Nyoko

Giá bán đến chân hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 32/25 (mm)	m	TCVN 7997:2009		12.600	
2	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 40/30 (mm)	m	"		14.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 50/40 (mm)	m	"		21.300	
4	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 65/50 (mm)	m	"		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 85/65 (mm)	m	"		42.300	
6	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 105/80 (mm)	m	"		55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 110/90 (mm)	m	"		65.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 130/100 (mm)	m	"		78.000	
9	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 160/125 (mm)	m	"		121.300	
10	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 195/150 (mm)	m	"		165.600	
11	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 210/160 (mm)	m	"		216.300	
12	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 230/175 (mm)	m	"		24.700	

13	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 260/200 (mm)	m	"		295.300	
----	--	---	---	--	---------	--

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

22. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2019

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY ĐƠN MỀM						
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V						
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 5935:1995/IE C 60502- 1:2004	VCSF 1x0.3	1.170	
2	VCSF 1x0.5	m		VCSF 1x0.5	1.810	
3	VCSF 1x0.7	m		VCSF 1x0.7	2.470	
4	VCSF 1x1.0	m		VCSF 1x1.0	3.150	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V				-		
1	VCSF 1x1.5	m	"	VCSF 1x1.5	4.810	
2	VCSF 1x2.0	m	"	VCSF 1x2.0	6.280	
3	VCSF 1x2.5	m	"	VCSF 1x2.5	7.690	
4	VCSF 1x3.0	m	"	VCSF 1x3.0	9.280	
5	VCSF 1x4.0	m	"	VCSF 1x4.0	11.990	
6	VCSF 1x6.0	m	"	VCSF 1x6.0	17.710	
7	VCSF 1x8.0	m	"	VCSF 1x8.0	24.320	
8	VCSF 1x10	m	"	VCSF 1x10	30.920	
9	VCSF 1x16	m	"	VCSF 1x16	49.280	
10	VCSF 1x25	m	"	VCSF 1x25	72.900	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				-		
1	VC 1 x 1,5	m	"	VC 1 x 1,5	4.630	
2	VC 1 x 2,0	m	"	VC 1 x 2,0	6.210	
3	VC 1 x 2,5	m	"	VC 1 x 2,5	7.350	
4	VC 1 x 4,0	m	"	VC 1 x 4,0	11.890	
5	VC 1 x 6,0	m	"	VC 1 x 6,0	17.780	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
1	VCTFK 2x0.3	m	"	VCTFK 2x0.3	2.710	
2	VCTFK 2x0.5	m	"	VCTFK 2x0.5	4.260	
3	VCTFK 2x0.7	m	"	VCTFK 2x0.7	5.290	
4	VCTFK 2x1.0	m	"	VCTFK 2x1.0	7.280	
5	VCTFK 2x1.5	m	"	VCTFK 2x1.5	10.010	
6	VCTFK 2x2.0	m	"	VCTFK 2x2.0	13.680	
7	VCTFK 2x2.5	m	"	VCTFK 2x2.5	16.070	
8	VCTFK 2x3.0	m	"	VCTFK 2x3.0	20.240	
9	VCTFK 2x4.0	m	"	VCTFK 2x4.0	25.050	
10	VCTFK 2x6.0	m	"	VCTFK 2x6.0	37.730	
IV. DÂY SÚP RẪNH						
1	CV 2 x 0.3	m	"	CV 2 x 0.3	2.350	
2	CV 2 x 0.5	m	"	CV 2 x 0.5	3.630	
3	CV 2 x 0.7	m	"	CV 2 x 0.7	5.064	
4	CV 2 x 1.0	m	"	CV 2 x 1.0	6.300	
5	CV 2 x 1.5	m	"	CV 2 x 1.5	9.620	

6	CV 2 x 2.0	m	"	CV 2 x 2.0	12.560
7	CV 2 x 2.5	m	"	CV 2 x 2.5	15.380
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM					
1	VCTF 3x0.5	m	"	VCTF 3x0.5	6.050
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	VCTF 3x0.7	8.170
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	VCTF 3x0.7	9.260
4	VCTF 3x1.5	m	"	VCTF 3x1.5	15.640
5	VCTF 3x2.5	m	"	VCTF 3x2.5	25.120
6	VCTF 3x4.0	m	"	VCTF 3x4.0	38.660
7	VCTF 3x6.0	m	"	VCTF 3x6.0	58.600
8	VCTF 3x10	m	"	VCTF 3x10	102.850
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM					
1	VCTF 4x0.5	m	"	VCTF 4x0.5	8.390
2	VCTF 4x0.75	m	"	VCTF 4x0.75	11.810
3	VCTF 4x1.0	m	"	VCTF 4x1.0	14.690
4	VCTF 4x1.5	m	"	VCTF 4x1.5	20.490
5	VCTF 4x2.0	m	"	VCTF 4x2.0	29.880
6	VCTF 4x2.5	m	"	VCTF 4x2.5	32.750
7	VCTF 4x3.0	m	"	VCTF 4x3.0	40.270
8	VCTF 4x4.0	m	"	VCTF 4x4.0	50.830
9	VCTF 4x6.0	m	"	VCTF 4x6.0	76.940
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	CVV 3x4+1x2.5	52.810
11	CVV 3x6+1x4	m	"	CVV 3x6+1x4	73.430
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi , 19 sợi , 37 sợi)					
1	CV 1x1.5	m	"	CV 1x1.5	4.810
2	CV 1x2.0	m	"	CV 1x2.0	6.260
3	CV 1x2.5	m	"	CV 1x2.5	7.690
4	CV 1x3.0	m	"	CV 1x3.0	9.280
5	CV 1x4	m	"	CV 1x4	11.990
6	CV 1x6	m	"	CV 1x6	17.710
7	CV 1x10	m	"	CV 1x10	28.480
8	CV 1x16	m	"	CV 1x16	43.310
9	CV 1x25	m	"	CV 1x25	67.430
10	CV 1x35	m	"	CV 1x35	94.510
11	CV 1x50	m	"	CV 1x50	130.320
12	CV 1x70	m	"	CV 1x70	183.900
13	CV 1x95	m	"	CV 1x95	257.630
14	CV 1x120	m	"	CV 1x120	322.850
15	CV 1x150	m	"	CV 1x150	402.340
16	CV 1x185	m	"	CV 1x185	504.210
17	CV 1x240	m	"	CV 1x240	659.700
18	CV 1x300	m	"	CV 1x300	825.000
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	CXV 1x1.5	m	"	CXV 1x1.5	5.640
2	CXV 1x2	m	"	CXV 1x2	7.630
3	CXV 1x2.5	m	"	CXV 1x2.5	8.570
4	CXV 1x3	m	"	CXV 1x3	10.490
5	CXV 1x4	m	"	CXV 1x4	12.770
6	CXV 1x6	m	"	CXV 1x6	18.360

7	CXV 1x10	m	"	CXV 1x10	29.060
8	CXV 1x16	m	"	CXV 1x16	45.020
9	CXV 1x25	m	"	CXV 1x25	68.920
10	CXV 1x35	m	"	CXV 1x35	96.180
11	CXV 1x50	m	"	CXV 1x50	132.310
12	CXV 1x70	m	"	CXV 1x70	186.560
13	CXV 1x95	m	"	CXV 1x95	259.650
14	CXV 1x120	m	"	CXV 1x120	325.550
15	CXV 1x150	m	"	CXV 1x150	405.260
16	CXV 1x185	m	"	CXV 1x185	507.710
17	CXV 1x240	m	"	CXV 1x240	663.400
18	CXV 1x300	m	"	CXV 1x300	830.000

IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 2x1.5	m	"	CXV 2x1.5	12.510
2	CXV 2x2.5	m	"	CXV 2x2.5	18.660
3	CXV 2x4	m	"	CXV 2x4	27.200
4	CXV 2x6	m	"	CXV 2x6	40.560
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x2.5	17.560
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x4	25.900
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x6	38.020
8	CXV 2x10	m	"	CXV 2x10	62.520
9	CXV 2x16	m	"	CXV 2x16	94.730
10	CXV 2x25	m	"	CXV 2x25	145.760
11	CXV 2x35	m	"	CXV 2x35	202.130
12	CXV 2x50	m	"	CXV 2x50	276.990

X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 3x4+1x2.5	m	"	CXV 3x4+1x2.5	49.420
2	CXV 3x6+1x4	m	"	CXV 3x6+1x4	70.980
3	CXV 3x10x1x6	m	"	CXV 3x10x1x6	109.160
4	CXV 3x16+1x10	m	"	CXV 3x16+1x10	169.100
5	CXV 3x25+1x16	m	"	CXV 3x25+1x16	258.980
6	CXV 3x35+1x16	m	"	CXV 3x35+1x16	341.810
7	CXV 3x50+1x25	m	"	CXV 3x50+1x25	477.460
8	CXV 3x70+1x35	m	"	CXV 3x70+1x35	672.030
9	CXV 3x95+1x50	m	"	CXV 3x95+1x50	923.680
10	CXV 3x120+1x70	m	"	CXV 3x120+1x70	1.179.720
11	CXV 3x150+1x95	m	"	CXV 3x150+1x95	1.495.790
12	CXV 3x185+1x120	m	"	CXV 3x185+1x120	1.873.770
13	CXV 3x240+1x120	m	"	CXV 3x240+1x120	2.344.480
14	CXV 3x300+1x150	m	"	CXV 3x300+1x150	2.930.000

XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 4x1.5	m	"	CXV 4x1.5	24.770
2	CXV 4x2.5	m	"	CXV 4x2.5	36.960
3	CXV 4x4	m	"	CXV 4x4	53.720
4	CXV 4x6	m	"	CXV 4x6	77.620
5	CXV 4x10	m	"	CXV 4x10	121.620
6	CXV 4x16	m	"	CXV 4x16	184.000
7	CXV 4x25	m	"	CXV 4x25	284.510

8	CXV 4x35	m	"	CXV 4x35	395.000
9	CXV 4x50	m	"	CXV 4x50	544.160
10	CXV 4x70	m	"	CXV 4x70	767.210
11	CXV 4x95	m	"	CXV 4x95	1.057.520
12	CXV 4x120	m	"	CXV 4x120	1.323.710
13	CXV 4x150	m	"	CXV 4x150	1.648.370
14	CXV 4x185	m	"	CXV 4x185	2.063.050
15	CXV 4x240	m	"	CXV 4x240	2.690.900
16	CXV 4x300	m	"	CXV 4x300	3.370.000

XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	MULLER 2x4	m	"	MULLER 2x4	34.250
2	MULLER 2x6	m	"	MULLER 2x6	47.170
3	MULLER 2x7	m	"	MULLER 2x7	54.190
4	MULLER 2x10	m	"	MULLER 2x10	69.520
5	MULLER 2x11	m	"	MULLER 2x11	73.990
6	MULLER 2x16	m	"	MULLER 2x16	104.360

XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 2x2.5	m	"	DSTA 2x2.5	28.760
2	DSTA 2x4	m	"	DSTA 2x4	38.020
3	DSTA 2x6	m	"	DSTA 2x6	50.920
4	DSTA 2x10	m	"	DSTA 2x10	74.530
5	DSTA 2x16	m	"	DSTA 2x16	109.730
6	DSTA 2x25	m	"	DSTA 2x25	163.640
7	DSTA 2x35	m	"	DSTA 2x35	221.530
8	DSTA 2x50	m	"	DSTA 2x50	300.540
9	DSTA 2x70	m	"	DSTA 2x70	419.710
10	DSTA 2x95	m	"	DSTA 2x95	592.700
11	DSTA 2x120	m	"	DSTA 2x120	734.380
12	DSTA 2x150	m	"	DSTA 2x150	916.980

XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	"	DSTA 3x2.5+1x	44.030
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	"	DSTA 3x4+1x2.	61.030
3	DSTA 3x6+1x4	m	"	DSTA 3x6+1x4	82.750
4	DSTA 3x10+1x6	m	"	DSTA 3x10+1x6	122.760
5	DSTA 3x16+1x10	m	"	DSTA 3x16+1x1	185.570
6	DSTA 3x25+1x16	m	"	DSTA 3x25+1x1	278.190
7	DSTA 3x35+1x16	m	"	DSTA 3x35+1x1	363.870
8	DSTA 3x50+1x25	m	"	DSTA 3x50+1x2	504.370
9	DSTA 3x70+1x35	m	"	DSTA 3x70+1x3	728.960
10	DSTA 3x95+1x50	m	"	DSTA 3x95+1x5	989.950
11	DSTA 3x120+1x70	m	"	DSTA 3x120+1x	1.255.750
12	DSTA 3x150+1x95	m	"	DSTA 3x150+1x	1.584.450
13	DSTA 3x185+1x120	m	"	DSTA 3x185+1x	1.977.480
14	DSTA 3x240+1x150	m	"	DSTA 3x240+1x	2.547.240
15	DS TA 3x300+1x150	m	"	DS TA 3x300+1	3.060.000

XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 4x2.5	m	"	DSTA 4x2.5	47.610
2	DSTA 4x4	m	"	DSTA 4x4	64.690

3	DSTA 4x6	m	"	DSTA 4x6	89.180
4	DSTA 4x10	m	"	DSTA 4x10	135.010
5	DSTA 4x16	m	"	DSTA 4x16	202.760
6	DSTA 4x25	m	"	DSTA 4x25	304.630
7	DSTA 4x35	m	"	DSTA 4x35	419.390
8	DSTA 4x50	m	"	DSTA 4x50	573.180
9	DSTA 4x70	m	"	DSTA 4x70	826.640
10	DSTA 4x95	m	"	DSTA 4x95	1.125.630
11	DSTA 4x120	m	"	DSTA 4x120	1.401.910
12	DSTA 4x150	m	"	DSTA 4x150	1.736.480
13	DSTA 4x185	m	"	DSTA 4x185	2.167.700
14	DSTA 4x240	m	"	DSTA 4x240	2.811.360
15	DSTA 4x300	m	"	DSTA 4x300	3.500.000
XVI. CÁP NHÓM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÓM THÍ NGHIỆM)					
1	AV 16	m	"	AV 16	6.300
2	AV 25	m	"	AV 25	9.500
3	AV 35	m	"	AV 35	11.800
4	AV 50	m	"	AV 50	16.300
5	AV 70	m	"	AV 70	22.400
6	AV 95	m	"	AV 95	29.800
7	AV 120	m	"	AV 120	37.000
8	AV 150	m	"	AV 150	46.500
9	AV 185	m	"	AV 185	56.500
10	AV 240	m	"	AV 240	73.400
XVII. CÁP NHÓM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 2x16	m	"	ABC 2x16	14.500
2	ABC 2x25	m	"	ABC 2x25	20.200
3	ABC 2x35	m	"	ABC 2x35	23.700
4	ABC 2x50	m	"	ABC 2x50	32.400
5	ABC 2x70	m	"	ABC 2x70	47.000
6	ABC 2x95	m	"	ABC 2x95	63.200
7	ABC 2x120	m	"	ABC 2x120	77.400
8	ABC 2x150	m	"	ABC 2x150	93.500
9	ABC 2x185	m	"	ABC 2x185	118.200
10	ABC 2x 240	m	"	ABC 2x 240	149.300
XVIII. CÁP NHÓM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 4x16	m	"	ABC 4x16	28.800
2	ABC 4x25	m	"	ABC 4x25	40.000
3	ABC 4x35	m	"	ABC 4x35	47.200
4	ABC 4x50	m	"	ABC 4x50	64.600
5	ABC 4x70	m	"	ABC 4x70	89.900
6	ABC 4x95	m	"	ABC 4x95	119.100
7	ABC 4x120	m	"	ABC 4x120	147.200
8	ABC 4x150	m	"	ABC 4x150	185.000
9	ABC 4x185	m	"	ABC 4x185	226.900
10	ABC 4x240	m	"	ABC 4x240	293.700
XIX. DÂY NHÓM TRẦN A					
1	A 16	kg	"	A 16	108.000
2	A 25	kg	"	A 25	104.000

3	A 35	kg	"	A 35	100.000
4	A 50	kg	"	A 50	96.000
5	A 70	kg	"	A 70	96.000
6	A 95	kg	"	A 95	96.000
7	A 120	kg	"	A 120	96.000
8	A 150	kg	"	A 150	96.000
9	A 185	kg	"	A 185	96.000
10	A 240	kg	"	A 240	96.000
XX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP					
1	AC 50/8	kg	"	AC 50/8	81.840
2	AC 70/11	kg	"	AC 70/11	81.840
3	AC 95/16	kg	"	AC 95/16	81.840
4	AC 120/19	kg	"	AC 120/19	82.840
5	AC 150/19	kg	"	AC 150/19	84.480
6	AC 150/24	kg	"	AC 150/24	81.840
7	AC 185/24	kg	"	AC 185/24	84.480
8	AC 185/29	kg	"	AC 185/29	82.840
9	AC 240/32	kg	"	AC 240/32	84.480
10	AC 300/39	kg	"	AC 300/39	84.480
11	AC 400/51	kg	"	AC 400/51	84.480
12	AC 400/93	kg	"	AC 400/93	79.200
XXI. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ					
1	ACKII 50/8	kg	"	ACKII 50/8	85.040
2	ACKII 70/11	kg	"	ACKII 70/11	84.600
3	ACKII 95/16	kg	"	ACKII 95/16	84.200
4	ACKII 120/19	kg	"	ACKII 120/19	85.200
5	ACKII 150/19	kg	"	ACKII 150/19	89.200
6	ACKII 150/24	kg	"	ACKII 150/24	86.500
7	ACKII 185/24	kg	"	ACKII 185/24	89.200
8	ACKII 185/29	kg	"	ACKII 185/29	87.100
9	ACKII 240/32	kg	"	ACKII 240/32	89.000
10	ACKII 300/39	kg	"	ACKII 300/39	89.000
11	ACKII 400/51	kg	"	ACKII 400/51	87.900
12	ACKII 400/93	kg	"	ACKII 400/93	81.400

23. Giá bán sản phẩm Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam

Giá bán Dây cáp điện CADIVI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật liệu, vật tư xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC					
1	VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	m	TCVN 6610-3		1.630	
2	VC-1 (F 1,13)-300/500V	m	TCVN 6610-3		2.710	
	Dây đồng bọc nhựa PVC-0,6/1kv	m				
3	VCmd-2x1 (2x32/0,2)-0,6/1kv	m	TCVN 6610-3		5.610	
4	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25)-0,6/1kv	m	TCVN 6610-3		8.000	
5	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25)-0,6/1kv	m	TCVN 6610-3		12.970	
	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC-300/500v TCVN 6610-5					

6	Vcmo-2x1 (2x32/0,2)-300/500V	m	TCVN 6610-5	6.450
7	Vcmo-2x1.5 (2x30/0,25)-300/500V	m	TCVN 6610-5	9.090
8	Vcmo-2x6 (2x7x12/0,3)-300/500V	m	TCVN 6610-5	33.100
Cáp điện lực hạ thế 450/750V TCVN 6610:3 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
9	CV-1,5 (7/0.52) 450/750V	m	TCVN 6610:3	4.160
10	CV-2.5 (7/0.67) 450/750V	m	TCVN 6610:3	6.780
11	CV-50 - 750V	m	TCVN 6610:3	112.800
12	CV-240 - 750V	m	TCVN 6610:3	567.100
13	CV-300 - 750V	m	TCVN 6610:3	711.300
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
14	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	4.660
15	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	6.010
16	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	17.690
17	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	63.600
18	CVV-50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	117.800
19	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	230.100
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
20	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	13.350
21	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	28.400
22	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	63.200
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	17.630
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	26.100
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	54.500
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	22.400
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	33.200
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	98.000
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	142.100
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	744.000
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	926.100
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	135.700
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	365.500
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	710.400
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	919.700
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015				
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	174.200
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	263.500
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	481.600
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	1.218.500
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935	1.810.900

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
45	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935		163.700
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		241.100
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		428.600
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		826.800
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		1.090.500
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935		87.200
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935		146.100
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935		261.500
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935		625.800
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		44.900
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		78.600
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		273.000
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935		805.200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
58	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		73.800
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		151.700
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		389.000
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		1.442.000
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		65.300
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1 kV	m	"		182.500
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"		457.700
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	"		2.262.700
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
66	C-10	kg			258.500
67	C-50	kg			261.000
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
68	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935		14.110
69	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"		76.300
70	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"		218.400
71	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"		268.300
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
72	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935/ IEC 60502-2		734.700

73	CXV SE-DSTA / -3x400-12/20(24) kV	m	TCVN 5935/ IEC 60502-2	3.730.100	
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)				
74	ACSR -50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064-1994	76.800	
75	ACSR -95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg		75.400	
76	ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg		78.300	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
77	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935/IEC 60331-21,	68.300	
78	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	IEC 60332-3	593.600	

24. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC

Giá bán tại kho của Công ty tại Lô 16 cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sản phẩm ống nhựa xoắn (mm)					
1	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 25/32	m	TCVN		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 30/40	m	7997:2009		14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 40/50	m	"		21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 50/65	m	"		28.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 65/85	m	"		41.200	
6	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 80/105	m	"		53.700	
7	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 90/112	m	"		61.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 100/130	m	"		75.800	
9	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 125/160	m	"		116.200	
10	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 150/195	m	"		155.700	
11	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 175/230	m	"		239.000	
12	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 200/260	m	"		285.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 250/320	m	"		425.000	
II	Sản phẩm cáp điện LS VINA					
1	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x240mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60228, IEC 60502-2:2014; IECA P45 482-2013	LS Vina	2.758.153	

2	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x185mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	2.207.094	
3	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x150mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.845.238	
4	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x120mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.571.545	
5	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x95mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.283.039	
6	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x70mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.021.500	
7	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x50mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	818.049	
8	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240 bằng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	2.567.565	
9	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x185 bằng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.987.125	
10	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x150 bằng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.643.250	
11	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120 bằng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.373.400	

12	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.156.785	
13	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	907.200	
14	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x50 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	715.365	
15	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x35 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	584.115	
16	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x35, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	238.350	
17	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x50, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	281.400	
18	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x70, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	346.185	
19	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x95, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	422.625	
20	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x120, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	498.225	
21	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x150, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	609.735	
22	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x185, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	722.505	
23	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x240, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	895.020	
24	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x300, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	1.078.665	
25	Cu/PVC 1x35 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	89.015	
26	Cu/PVC 1x50 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	122.925	
27	Cu/PVC 1x70 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	173.565	
28	Cu/PVC 1x95 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	242.765	
29	Cu/PVC 1x120 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	303.915	
30	Cu/PVC 1x150 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	378.711	
31	Cu/PVC 1x185 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	474.642	
32	Cu/PVC 1x240 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	620.769	
33	Cu/PVC 1x300 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	777.356	
34	Cu/XLPE/PVC 1x2.5 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	8.067	
35	Cu/XLPE/PVC 1x10 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	27.375	
36	Cu/XLPE/PVC 1x35 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	90.718	
37	Cu/XLPE/PVC 1x50 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	124.749	
38	Cu/XLPE/PVC 1x70 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	175.885	
39	Cu/XLPE/PVC 1x95 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	244.482	
40	Cu/XLPE/PVC 1x120 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	307.015	
41	Cu/XLPE/PVC 1x150 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	382.220	
42	Cu/XLPE/PVC 1x185 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	478.557	
43	Cu/XLPE/PVC 1x240 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	625.253	
44	Cu/XLPE/PVC 1x300 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	782.667	
45	Cu/XLPE/PVC 4x1.5 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	23.333	
46	Cu/XLPE/PVC 4x2.5 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	34.819	

47	Cu/XLPE/PVC 4x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	73.209
48	Cu/XLPE/PVC 4x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	114.668
49	Cu/XLPE/PVC 4x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	268.338
50	Cu/XLPE/PVC 4x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	372.434
51	Cu/XLPE/PVC 4x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	512.714
52	Cu/XLPE/PVC 4x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	723.596
53	Cu/XLPE/PVC 4x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	996.004
54	Cu/XLPE/PVC 4x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.246.969
55	Cu/XLPE/PVC 4x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.553.112
56	Cu/XLPE/PVC 4x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.944.025
57	Cu/XLPE/PVC 4x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.536.932
58	Cu/XLPE/PVC 4x300- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.172.133
59	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x1.5 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	20.369
60	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x2.5 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	27.093
61	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	35.834
62	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	47.978
63	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	70.222
64	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	103.446
65	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x2.5+1x1.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	41.481
66	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	57.511
67	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+1x4- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	77.965
68	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	115.744
69	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	175.015
70	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	262.373
71	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	368.226
72	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	475.555
73	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	504.474
74	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	687.588
75	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	724.747
76	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	932.835
77	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	987.433

78	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.184.729	
79	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.257.172	
80	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.493.035	
81	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.559.096	
82	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.797.491	
83	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.863.770	
84	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.942.767	
85	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.315.755	
86	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.397.885	
87	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.498.745	
88	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.883.004	
89	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.986.411	
90	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.137.900	
91	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x1.5-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	32.671	
92	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2.5-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	44.824	
93	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	60.926	
94	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	84.027	
95	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	127.087	
96	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	191.062	
97	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	286.99	
98	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	395.028	
99	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	540.051	
100	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	779.103	
101	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.060.792	
102	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.321.034	

103	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.637.120	
104	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.042.439	
105	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.648.634	
106	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.298.227	
III	Đầu cáp - hộp đầu cáp					
1	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 24kV - 3x25÷70mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ			14.617.800	
2	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 24kV - 3x95÷240mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ			16.307.800	
3	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha Elbow 24kV - 3x25÷70mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ			11.385.000	
4	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 35kV-3x240mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ			18.750.000	
5	Hộp nối cáp ngầm đồng 35kV-3x240mm ²	bộ			17.000.000	
6	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 35kV-3x240mm ² co nguội	bộ			12.900.000	
7	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 35kV-3x120mm ² co nguội	bộ			9.780.000	
8	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x50mm ² co nguội	bộ			5.688.000	
9	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x70mm ² co nguội	bộ			5.783.000	
10	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x240mm ² co nguội	bộ			6.879.600	
11	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng 3x240mm ²	hộp			11.912.300	
12	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng - nhôm 3x240mm ²	hộp			12.115.500	
13	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng 3x70mm ²	hộp			8.735.000	
14	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 150	hộp			5.400.000	
15	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 120	hộp			4.840.000	
16	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 95	hộp			4.570.000	
IV	Đầu cột ECO					
1	Đầu cột đúc đỏ ECO - M16	cái		ECO - M16	16.140	
2	Đầu cột đúc đỏ ECO - M25	cái		ECO - M25	20.520	
3	Đầu cột đúc đỏ ECO - M35	cái		ECO - M35	26.220	
4	Đầu cột đúc đỏ ECO - M50	cái		ECO - M50	36.480	
5	Đầu cột đúc đỏ ECO - M70	cái		ECO - M70	48.450	
6	Đầu cột đúc đỏ ECO - M95	cái		ECO - M95	66.690	
7	Đầu cột đúc đỏ ECO - M120	cái		ECO - M120	83.220	
8	Đầu cột đúc đỏ ECO - M150	cái		ECO - M150	106.590	
9	Đầu cột đúc đỏ ECO - M185	cái		ECO - M185	129.960	
10	Đầu cột đúc đỏ ECO - M240	cái		ECO - M240	180.120	

11	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M16	cái		ECO - M16	4.550	
12	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M25	cái		ECO - M25	3.900	
13	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M35	cái		ECO - M35	5.730	
14	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M50	cái		ECO - M50	9.810	
15	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M70	cái		ECO - M70	15.540	
16	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M95	cái		ECO - M95	21.090	
17	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M120	cái		ECO - M120	30.540	
18	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M150	cái		ECO - M150	42.750	
19	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M185	cái		ECO - M185	49.950	
20	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M240	cái		ECO - M240	73.590	
21	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M300	cái		ECO - M300	108.900	
33	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 25	cái		ECO - AU 25	40.200	
34	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 35	cái		ECO - AU 35	40.800	
35	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 50	cái		ECO - AU 50	64.800	
36	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 70	cái		ECO - AU 70	66.000	
37	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 95	cái		ECO - AU 95	67.200	
38	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 120	cái		ECO - AU 120	109.800	
39	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 150	cái		ECO - AU 150	111.900	
40	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 185	cái		ECO - AU 185	194.100	
41	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 240	cái		ECO - AU 240	197.700	
42	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 300	cái		ECO - AU 300	268.800	
43	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 400	cái		ECO - AU 400	341.700	
44	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M240 - 2	cái		IEC 1238-1	383.500	
45	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M300 - 2	cái		IEC 1238-1	641.400	
46	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M400 - 2	cái		IEC 1238-1	769.200	
47	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M500 - 2	cái		IEC 1238-1	949.800	
48	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M630 - 2	cái		IEC 1238-1	1.566.600	
49	Ống nối đồng hạ thế ON - M16	cái		IEC 1238-1	2.700	
50	Ống nối đồng hạ thế ON - M25	cái		IEC 1238-1	3.000	
51	Ống nối đồng hạ thế ON - M35	cái		IEC 1238-1	6.000	
52	Ống nối đồng hạ thế ON - M50	cái		IEC 1238-1	8.600	
53	Ống nối đồng hạ thế ON - M70	cái		IEC 1238-1	11.300	
54	Ống nối đồng hạ thế ON - M95	cái		IEC 1238-1	18.600	
55	Ống nối đồng hạ thế ON - M120	cái		IEC 1238-1	28.600	
56	Ống nối đồng hạ thế ON - M150	cái		IEC 1238-1	36.600	
57	Ống nối đồng hạ thế ON - M185	cái		IEC 1238-1	42.600	

58	Ổng nối đồng hạ thế ON - M240	cái		IEC 1238-1	63.200	
59	Ổng nối đồng hạ thế ON - M300	cái		IEC 1238-1	106.400	
60	Ổng nối đồng hạ thế ON - M400	cái		IEC 1238-1	146.300	
61	Ổng nối đồng hạ thế ON - M500	cái		IEC 1238-1	189.500	
V	Phụ kiện đường dây ECO					
a	Ghép đa năng					
1	Ghép 3BL - A16-70	bộ		ECO	31.500	
2	Ghép 3BL - A25-95	bộ		ECO	36.000	
3	Ghép 3BL - A25-150	bộ		ECO	51.000	
4	Ghép 3BL - A50-240	bộ		ECO	73.500	
b	Kẹp xiết, boongtreo, ốp cột - mạ kẽm nhúng nóng					
1	Kẹp xiết 4x16-25, thép dày 3mm	bộ		ECO	45.000	
2	Kẹp xiết 4x35-50, thép dày 3mm	bộ		ECO	72.000	
3	Kẹp xiết 4x70-95, thép dày 3mm	bộ		ECO	79.500	
4	Kẹp xiết 4x120-240, thép dày 3mm	bộ		ECO	93.000	
5	Boongtreo 4x16-50, thép dày 3mm	cái		ECO	34.500	
6	Boongtreo 4x70-120, thép dày 3mm	cái		ECO	34.500	
7	Boongtreo 4x120-240, thép dày 3mm	cái		ECO	42.000	
8	Ốp + móc Φ16 (KT 200*60*5mm)	bộ		ECO	66.000	
9	Ốp + móc Φ16 (KT 153*92*3.2mm)	bộ		ECO	57.000	
10	Ốp + móc Φ20 (KT 200*60*5mm)	bộ		ECO	76.500	
11	Ốp + móc Φ20 (KT 153*92*3.2mm)	bộ		ECO	64.500	
c	Khóa néo, khóa đỡ hợp kim nhôm đúc - ECO					
1	Khóa néo NLL-190 2 bulong	cái		ECO	204.400	
2	Khóa néo NLL-230 2 bulong	cái		ECO	305.400	
3	Khóa néo NLL-285 2 bulong	cái		ECO	449.700	
4	Khóa néo NLL-320 2 bulong	cái		ECO	484.500	
5	Khóa néo NLL-350 3 bulong	cái		ECO	754.300	
6	Khóa đỡ - dây 16-70	cái		ECO	215.600	
7	Khóa đỡ - dây 50-120	cái		ECO	334.100	
8	Khóa đỡ - dây 120-185	cái		ECO	417.500	
9	Khóa đỡ - dây 185-240	cái		ECO	566.700	
10	Khóa đỡ - dây 240-300	cái		ECO	879.100	
11	Khóa néo NLL-2 3BL	cái		ECO	409.500	
12	Khóa néo NLL-3 4BL	cái		ECO	735.700	
13	Khóa néo NLL-5 5BL	cái		ECO	1.408.500	
VI	Đầu cáp - Hộp đầu cáp 3M					
a	Hộp đầu cáp 3 pha (co ngót nguội - 24KV)					
1	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 35mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	4.520.000	
2	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 35mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	3.800.000	
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	4.520.000	
4	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	3.800.000	
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	4.900.000	

6	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	4.135.000	
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	5.020.000	
8	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	4.135.000	
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	5.510.000	
10	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	5.050.000	
11	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.170.000	
12	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	5.900.000	
b	Hộp đầu cáp 3 pha (Co ngót nguội - 35kV)					
1	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.000.000	
2	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.000.000	
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.000.000	
4	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.000.000	
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.060.000	
6	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.100.000	
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.880.000	
8	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	6.780.000	
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	8.540.000	
10	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ		3M	7.000.000	
c	Hộp nối cáp 3P 24kV - Loại quấn băng đồ nhựa Resin					
1	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x50	bộ		3M	6.000.000	
2	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x70	bộ		3M	6.280.000	
3	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x95	bộ		3M	6.500.000	
4	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x120	bộ		3M	6.780.000	
5	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x240	bộ		3M	8.760.000	
d	Hộp nối cáp 3P 35kV - Loại quấn băng đồ nhựa Resin					
1	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x50	bộ		3M	8.160.000	
2	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x70	bộ		3M	8.540.000	
3	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x95	bộ		3M	9.425.000	
4	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x120	bộ		3M	9.920.000	
5	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x240	bộ		3M	13.120.000	
e	Đầu cáp Elbow, teeplug					
1	Elbow connector 24kV-250A (50-95)	bộ		3M	6.200.000	

2	Elbow connector 24kV-250A (120-150)	bộ		3M	6.500.000	
3	Tee Connector 24kV-630A (50-240)	bộ		3M	11.900.000	
4	Tee Connector 36kV-630A (150-240)	bộ		3M	12.300.000	
VII	Cầu dao KYUNGdong - ECO					
1	Cầu dao phụ tải dập khí - chém ngang 24kV/630A 25kA/s	bộ	IEC 60265-1	Kyungdong - Eco	40.800.000	
2	Cầu dao phụ tải dập khí - chém ngang 35kV/630A 25kA/s	bộ	IEC 60265-1	Kyungdong - Eco	49.300.000	
3	Cầu dao cách ly chém ngang ngoài trời 25,8kV/630A (sứ Polime)	bộ	IEC 60265-1	Kyungdong - Eco	11.560.000	
4	Cầu dao cách ly chém ngang ngoài trời 40,5kV/630A (sứ Polime)	bộ	IEC 60265-1	Kyungdong - Eco	13.600.000	
5	Cầu chì tự rơi 27kV sứ Polymer (bao gồm dây chảy $\leq 100A$)	bộ	IEC 60282	Kyungdong - Eco	5.650.000	
6	Cầu chì tự rơi 40,5kV sứ Polymer (bao gồm dây chảy $\leq 100A$)	bộ	IEC 60282	Kyungdong - Eco	6.350.000	
7	Cầu chì tự rơi có cắt tải sứ Polymer 27kV (bao gồm dây chảy $\leq 100A$)	bộ	IEC 60282	Kyungdong - Eco	5.661.000	
8	Cầu chì tự rơi có cắt tải sứ Polymer 40,5kV (bao gồm dây chảy $\leq 100A$)	bộ	IEC 60282	Kyungdong - Eco	6.171.000	

25. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội - ĐT: 043 783 3071

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Chiếc	TCVN	RVB801/2/3	15.000	
2	Ổ đơn 3 châu đa năng - Roman	Chiếc	7722:2009	RVB833	56.000	
3	Ổ đôi 3 châu đa năng - Roman	Chiếc	"	RVB870	75.000	
4	Hạt một chiều - Roman	Chiếc	"	RVB8610	10.500	
5	Hạt hai chiều - Roman	Chiếc	"	RVB8620	20.500	
6	Hạt 20A - Roman	Chiếc	"	RVB8640	76.000	
7	Ổ đôi 3 châu âm sàn - Roman	Chiếc	"	R6892	84.000	
8	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	Chiếc	"	RA106-RA140	66.500	
9	Attomat 1 cực 50,63A-T9	Chiếc	"	RA150-163	76.000	
10	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	Chiếc	"	RA206-RA240	133.000	
11	Attomat 2 cực 50,63A-T9	Chiếc	"	RA250-263	152.000	
12	Tủ aptomat 6P	Chiếc	"	RA6P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P	Chiếc	"	RA9P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P	Chiếc	"	RA12P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	Chiếc	"	RCF20T	390.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	Chiếc	"	RCF25T	435.000	
17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	17.800	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	24.900	

19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	36.000	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	72.000	
21	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	Chiếc	"	ELB8DT120.2+	295.000	
22	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	Chiếc	"	ELB8DT120.1+ ELB8012/19w	163.000	
23	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	Chiếc	"	ELB8DT60.1+E LB8012/10w	118.000	
24	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	Chiếc	"	R2120ANG	830.000	
25	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led-Roman	Chiếc	"	R360ANG	735.000	
26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led-Roman	Chiếc	"	R3120ANG	1.295.000	
27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*0.6m lắp bóng led-Roman	Chiếc	"	R460ANG	940.000	
28	Bộ máng âm trần led 600x600-40w - Roman	Chiếc	"	ELW120/60604 0w	680.000	
29	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	Chiếc	"	ELD3018/6w	79.000	
30	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	Chiếc	"	ELD3018/7w	100.000	
31	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	Chiếc	"	ELD3018/9w	115.000	
32	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	Chiếc	"	ELD3018/12w	136.000	
33	Đèn ốp trần tròn panel lắp nổi 12w - Roman	Chiếc	"	ELD8007/12w	135.000	
34	Đèn ốp trần tròn panel lắp nổi 18w - Roman	Chiếc	"	ELD8007/18w	155.000	
35	Đèn ốp trần tròn panel lắp nổi 24w - Roman	Chiếc	"	ELD8007/24w	240.000	
36	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	Chiếc	"	ELT6003/12w	205.000	
37	Đèn gương led 14w-112x450mm Roman	Chiếc	"	EML6018/14w	210.000	
38	Đèn tường nhựa led 10w Roman	Chiếc	"	ELT7046/10w	170.000	
39	Đèn Panel Led 18W - 300*300mm - Roman	Chiếc	"	ELW110/30301 8w	380.000	
40	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	Chiếc	"	ELW110/60603 6w	790.000	
41	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	Chiếc	"	ELW110/30120 40W	850.000	
42	Đèn exit	Chiếc	"	EXE2008	240.000	
43	Đèn sự cố	Chiếc	"	EXL6005L	430.000	

FL

26. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (địa phận đất liền). Giá từ thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg=134mm.	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		2.890.000	
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg=134mm.	cột			3.354.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg=150mm.	cột	"		3.251.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg=150mm.	cột	"		3.781.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg=161mm.	cột	"		4.150.000	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg=172mm.	cột	"		5.061.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg=183mm.	cột	"		5.435.000	
II. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		2.079.000	
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	cột			2.646.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột	"		3.718.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột	"		4.220.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	cột	"		4.968.000	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	cột	"		5.120.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	cột	"		5.830.000	
III. Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						
1	Cần đèn PT01-D cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, BS 729, ASTM A123		980.500	
2	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16-D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vươn 1,5m	cái			1.280.000	

3	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D cao 2m, vưon 1,5m	cái	"		1.986.700
4	Cần đèn PT01-K cao 2m, vưon 1,5m	cái	"		1.595.000
5	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vưon 1,5m	cái	"		1.725.000
IV. Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. Ngọn D78-3.5mm	cái	BS 5135, AWS D1.1		9.660.000
2	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m. Ngọn D78-4.0mm	cái	"		10.360.000
3	Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	cái	"		11.200.000
4	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngọn D78-4.0mm	cái	"		11.620.000
V. Cột đa giác					
1	Cột đa giác H=14m. Dg=130mm-5mm	cái	BS 5649,		14.825.600
2	Cột đa giác H=17m. Dg=150mm-5mm	cái	TR7, BS 729,		21.022.300
3	Cột đa giác H=20m. Dg=180mm-5mm	cái	ASTM A123		31.161.200
VI. Cột trang trí					
1	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	cột	BS 5135, BS 729		6.724.995
2	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	cột	"		3.777.897
3	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	cột	"		5.455.400
4	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	cột	"		2.548.650
5	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	cột	"		2.654.050
6	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	cột	"		8.520.000
VII. Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
1	Chùm CH06-4 ; Chùm CH08-4; Chùm CH02-4	cái	BS 5649, TR7		1.652.300
2	Chùm CH02-4	cái	"		1.230.000
3	Chùm CH11-4	cái	"		2.816.667
4	Chùm CH09-1	cái	"		2.166.667
5	Chùm CH09-2	cái	"		3.583.333
6	Chùm CH12-4	cái	"		2.416.667
VIII. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
1	Đèn nắm Jupiter Son 70W (không bóng)	cái	BS 5649		1.395.450
2	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	cái	"		640.500
3	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	cái	"		682.500
4	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	cái	"		894.600

5	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	cái	"		740.250	
6	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	cái	"		441.000	
IX. Đèn LED chiếu sáng đường phố						
1	Đèn LED STAR 801A công suất 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018		4.560.570	
2	Đèn LED STAR 801B công suất 120W DIM	bộ			8.657.240	
3	Đèn LED STAR 801B công suất 150W DIM	bộ			8.554.140	
4	Đèn LED STAR 804 công suất 100W DIM	bộ	"		7.625.421	
5	Đèn LED STAR 804 công suất 150W DIM	bộ	"		8.654.140	
6	Đèn LED STAR 810 công suất 100W DIM	bộ	"		6.850.000	
7	Đèn LED STAR 810 công suất 150W DIM	bộ	"		7.654.245	
8	Đèn LED STAR 811 công suất 100W DIM	bộ	"		8.564.245	
9	Đèn LED STAR 811 công suất 150W DIM	bộ	"		7.969.500	
10	Đèn LED STAR 819 công suất 100W DIM	bộ	"		8.646.750	
11	Đèn LED STAR 819 công suất 150W DIM	bộ	"		9.854.211	
12	Đèn LED STAR 841 công suất 100W DIM	bộ	"		7.652.412	
13	Đèn LED STAR 841 công suất 150W DIM	bộ	"		8.324.102	
14	Đèn LED STAR 847 công suất 100W DIM	bộ	"		4.866.750	
15	Đèn LED STAR 847 công suất 150W DIM	bộ	"		5.449.500	
16	Đèn LED STAR 888 công suất 100W DIM	bộ	"		10.251.014	
17	Đèn LED STAR 888 công suất 120W DIM	bộ	"		11.562.420	
18	Đèn LED STAR 888 công suất 150W DIM	bộ	"		14.253.514	
19	Đèn LED STAR 777 công suất 100W DIM	bộ	"		9.825.414	
20	Đèn LED STAR 777 công suất 120W DIM	bộ	"		10.586.240	
21	Đèn LED STAR 777 công suất 150W DIM	bộ	"		13.265.204	
22	Đèn LED STAR 871 công suất 200W DIM	bộ	"		12.670.000	

23	Đèn LED STAR 871 công suất 400W	bộ	"		14.530.000	
24	Đèn LED STAR 871 công suất 600W	bộ	"		16.720.000	
X. Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố						
1	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1	bộ	TCVN 4255:2008/		2.424.200	Không bóng
2	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2	bộ	IEC 60529:2001		1.758.200	Không bóng
3	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1	bộ	"		3.452.400	Không bóng
4	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1	bộ	"		2.765.000	Không bóng
5	Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium	bộ	"		1.093.300	
6	Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium	bộ	"		6.133.330	
XI. Phụ kiện cột						
1	Giá đỡ tủ điện	cái	TCVN		521.640	
2	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	cái	5828:1994		561.488	
3	KM cột 05 M16x340x340x500	cái	"		338.100	
4	KM cột M16x260x260x500	cái	"		313.950	
5	KM cột M16x240x240x525	cái	"		289.800	
6	KM cột M24x300x300x675	cái	"		543.375	
7	KM cột đa giác M24x1375x8	cái	"		1.992.375	
8	KM cột đa giác M30x1875x12	cái	"		4.636.800	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	"		13.882.050	
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	cái	"		13.041.000	
XII. Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC-300/500v						
1	2x1,5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		9.894	
2	2x2,5 mm2	m			15.603	
3	3x1,5 mm2	m			15.135	
XIII. Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
1	2x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		40.553	
2	2x10 mm2	m			62.495	
3	2x16 mm2	m			94.668	
XIV. Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
1	3x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		53.236	
2	3x10 mm2	m			85.609	
3	3x16 mm2	m			128.997	
XV. Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV						
1	3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		98.116	
2	3x16+1x10 mm2	m			152.084	
3	3x25+1x16 mm2	m			238.405	
4	3x35+1x25 mm2	m	"		329.968	

XVI. Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC					
1	4x6 mm2	m	TCVN 5935-		71.062
2	4x10 mm2	m	1:2013		111.305
3	4x16 mm2	m	"		168.383
4	4x25 mm2	m	"		273.553
XVII. Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV					
1	2x6 mm2	m	TCVN 5935-		44.779
2	2x10 mm2	m	1:2013		65.540
3	2x16 mm2	m	"		96.551
3	2x25 mm2	m	"		146.118
XVIII. Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV					
1	3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-		111.268
2	3x16+1x10 mm2	m	1:2013		168.249
3	3x25+1x16 mm2	m	"		252.228
4	3x35+1x25 mm2	m	"		353.989
5	3x50+1x25 mm2	m	"		457.167
6	3x70+1x35 mm2	m	"		661.002
7	3x95+1x50 mm2	m	"		896.765
8	3x120+1x70 mm2	m	"		1.138.919
9	3x150+1x95 mm2	m	"		1.435.305
10	3x185+1x120 mm2	m	"		1.791.704
11	3x240+1x150 mm2	m	"		2.305.167
12	3x300+1x150 mm2	m	"		2.771.528
XIX. Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV					
1	4x6 mm2	m	TCVN 5935-		79.994
2	4x10 mm2	m	1:2013		120.988
3	4x16 mm2	m	"		191.886
4	4x25 mm2	m	"		273.215
5	4x35 mm2	m	"		376.067
6	4x50 mm2	m	"		514.129
7	4x70 mm2	m	"		742.705
8	4x95 mm2	m	"		1.009.874
9	4x120 mm2	m	"		1.257.624
10	4x150 mm2	m	"		1.558.538
11	4x185 mm2	m	"		1.944.402
12	4x240 mm2	m	"		2.521.499
13	4x300 mm2	m	"		3.139.913

27. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn thương mại và xây dựng Hitech Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Giá từ thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 80W. - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW210xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP391 LED96/NW 80W 220-240V DM PSDD	8.850.000	

2	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 90W. - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED108/NW 90W 220-240V DM PSDD	9.350.000	
3	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 100W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED120/NW 100W 220-240V DM PSDD	9.550.000	
4	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 120W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED144/NW 120W 220-240V DM PSDD	9.880.000	
5	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 140W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED168/NW 140W 220-240V DM PSDD	10.180.000	
6	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 150W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED180/NW 150W 220-240V DM PSDD	10.420.000	

7	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 160W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L492xW295xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED192/NW 160W 220-240V DM PSDD	10.720.000	
8	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 180W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L870xW295xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP394 LED216/NW 180W 220-240V DM PSDD	15.620.000	
9	Choá đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 200W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L500xW448xH56mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP 282 LED 220/NW 200W 220-240V PSDD	18.250.000	
10	Choá đèn pha chiếu rộng IP65, bóng Led 245W - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 120lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L655xW420xH54mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP283 LED245/NW 245W 220-240V PSDD	20.450.000	
11	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 480W - Hiệu suất phát quang: 95lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L680xW520xH307mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 504/NW 480W 220-240V PSDD	35.000.000	
12	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 800W - Hiệu suất phát quang: 105lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L680xW740xH307mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 840/CW 800W 220-240V PSDD	65.600.000	

13	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 960W- Hiệu suất phát quang: 105lm/W- Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L680xW740xH307mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 1008/CW 960W 220-240V PSSD	76.300.000	
14	Đèn LED pha công suất 280W - Hiệu suất phát quang: 100lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80) - Kích thước: L610xW460xH210mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	U-Vision P280W 220-240V	21.500.000	
15	Đèn LED pha công suất 110W - Hiệu suất phát quang: 100lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70) - Kích thước: L437xW237xH110mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	U-Vision P110W 220-240V	17.500.000	
16	Đèn LED pha công suất 50W - Hiệu suất phát quang: 100lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70) - Kích thước: L328xW198xH105mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	U-Vision P55W 220-240V	13.000.000	
17	Đèn LED pha công suất 12W- Hiệu suất phát quang: 100lm/W - Tuổi thọ 50.000 giờ (L70) - Kích thước: φ128x109mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	U-Vision P12W 220-240V	4.640.000	

28. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa không bao gồm phụ kiện. Giá bán tại thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006					
1	50KVA -22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		109.440.000	
2	75KVA -22/0,4kV	máy			128.448.000	
3	100KVA -22/0,4kV	máy			138.240.000	
4	160KVA -22/0,4kV	máy			160.588.800	
5	180KVA -22/0,4kV	máy			189.720.000	
6	250KVA -22/0,4kV	máy			253.756.800	
7	320KVA -22/0,4kV	máy			309.744.000	
8	400KVA -22/0,4kV	máy			395.400.000	
9	560KVA -22/0,4kV	máy			454.664.000	
10	630KVA -22/0,4kV	máy			465.200.000	

11	50KVA -35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		117.504.000	
12	75KVA -35/0,4kV	máy			136.512.000	
12	100KVA -35/0,4kV	máy			146.073.600	
14	160KVA -35/0,4kV	máy			160.694.400	
15	180KVA -35/0,4kV	máy			197.359.360	
16	250KVA -35/0,4kV	máy			238.924.800	
17	320KVA -35/0,4kV	máy			291.225.600	
18	400KVA -35/0,4kV	máy			410.000.000	
19	560KVA -35/0,4kV	máy			470.000.000	
20	630KVA -35/0,4kV	máy			472.000.000	
21	50KVA -35(22)/0,4kV	máy			123.609.600	
22	75KVA -35(22)/0,4kV	máy			144.806.400	
23	100KVA -35(22)/0,4kV	máy			158.976.000	
24	160KVA -35(22)/0,4kV	máy			177.177.600	
25	180KVA -35(22)/0,4kV	máy			232.934.400	
26	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		270.832.320	
27	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		348.472.800	
28	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		420.580.000	
29	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		482.000.000	
30	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		491.500.000	
31	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		112.320.000	
32	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		130.867.200	
33	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		140.544.000	
34	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		161.971.200	
35	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		182.246.400	
36	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		247.248.000	
37	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		309.196.800	
38	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		410.400.000	
39	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		470.880.000	
40	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		483.840.000	
II	Theo tiêu chuẩn TCVN 8825:2015					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 8825:2015 TĐ D:D/y0-11		105.062.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			123.310.000	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			132.710.000	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			154.165.000	
5	180kVA-22/0.4kV	máy			182.131.000	
6	250kVA-22/0.4kV	máy			243.607.000	
7	320kVA-22/0.4kV	máy			297.354.000	
8	400kVA-22/0.4kV	máy			379.584.000	
9	560kVA-22/0.4kV	máy			436.477.000	
10	630kVA-22/0.4kV	máy			446.592.000	
11	750kVA-22/0.4kV	june			469.920.000	
12	50kVA-35/0.4kV	máy			112.804.000	

13	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 8825:2015 TĐ		131.052.000	
14	100kVA-35/0.4kV	máy	D:D/y0-11		140.231.000	
15	160kVA-35/0.4kV	máy	"		154.267.000	
16	180kVA-35/0.4kV	máy	"		189.465.000	
17	250kVA-35/0.4kV	máy	"		229.368.000	
18	320kVA-35/0.4kV	máy	"		279.577.000	
19	400kVA-35/0.4kV	máy	"		393.600.000	
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"		451.200.000	
21	630kVA-35/0.4kV	máy	"		453.120.000	
22	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		118.665.000	
23	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		139.014.000	
24	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		152.617.000	
25	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		170.090.000	
26	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		223.617.000	
27	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		259.999.000	
28	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		369.094.000	
29	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		403.757.000	
30	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		462.720.000	
31	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		471.840.000	
35	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		107.827.000	
36	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		125.633.000	
37	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		134.922.000	
38	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		155.492.000	
39	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		174.957.000	
40	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		237.358.000	
41	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		296.829.000	
42	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		393.984.000	
43	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		452.045.000	
44	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		464.486.000	

29. Giá bán của Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh, chưa bao gồm các phụ kiện. Giá bán tại thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 6306-		114.912.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy	1:2006, IEC		129.475.584	
3	100kVA-22/0.4kV	máy	60076 và phù		139.345.920	
4	160kVA-22/0.4kV	máy	hợp với QĐ số		161.872.510	
5	180kVA-22/0.4kV	máy	62/QĐ-EVN		191.237.760	
6	250kVA-22/0.4kV	máy	ngày		255.786.854	
7	320kVA-22/0.4kV	máy	05/5/2017 của		312.221.952	
8	400kVA-22/0.4kV	máy	Tập đoàn Điện		396.181.800	
9	560kVA-22/0.4kV	máy	lực Việt Nam;		455.662.368	
			Tổ đấu dây:			
			D/yn11: Yyn12			

10	630kVA-22/0.4kV	máy			469.022.400	
11	50kVA-35/0.4kV	máy			118.444.032	
12	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 62/QĐ-EVN ngày 05/5/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổ đấu dây: D/yn11; Yyn12		137.604.096	
13	100kVA-35/0.4kV	máy			147.242.189	
14	160kVA-35/0.4kV	máy			162.777.082	
15	180kVA-35/0.4kV	máy			198.860.962	
16	250kVA-35/0.4kV	máy			240.836.198	
17	320kVA-35/0.4kV	máy			293.555.405	
18	400kVA-35/0.4kV	máy			411.967.500	
19	560kVA-35/0.4kV	máy			473.760.000	

30. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))					
I	Ống HDPE PE80, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,0	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6,0	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818

18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15,0	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30,0	4.210.909	37,4	5.182.727
II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa	Áp suất danh nghĩa				
			PN 10		PN 12,5	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3,0	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22.80	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25.50	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818

23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273
B	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))					
I	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			<i>Độ dày (mm)</i>	<i>Giá chưa VAT (đồng)</i>	<i>Độ dày (mm)</i>	<i>Giá chưa VAT (đồng)</i>
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,0	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12,0	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19,0	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN10, PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			<i>Độ dày (mm)</i>	<i>Giá chưa VAT (đồng)</i>	<i>Độ dày (mm)</i>	<i>Giá chưa VAT (đồng)</i>
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727

13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100	PN16 PE80		PN16 PE100		
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

31. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái - Địa chỉ: số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Hoàng Mai - Hà Nội.

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ Khu 12 đường Ngọc Hồi, Quốc lộ 1A . Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
-----	-----------------	-------------	---------------------	------------	---------------------	---------

I	Van cổng, mặt bích, ty chìm, hiệu Hawle	cái	ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10	Hawle-E1, E2	
1	DN50 (mm)	cái	Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-E1	4.170.000
2	DN65 (mm)	cái		Hawle-E1	5.166.000
3	DN80 (mm)	cái		Hawle-E1	5.486.000
4	DN100 (mm)	cái		Hawle-E1	6.353.000
5	DN125 (mm)	cái		Hawle-E1	9.786.000
6	DN150 (mm)	cái		Hawle-E1	10.626.000
7	DN200 (mm)	cái		Hawle-E1	16.149.000
8	DN250 (mm)	cái		Hawle-E2	35.878.000
9	DN300 (mm)	cái		Hawle-E2	44.761.000
10	DN350 (mm)	cái		Hawle-E2	70.539.000
11	DN400 (mm)	cái		Hawle-E2	85.533.000
12	DN500 (mm)	cái		Hawle-E2	200.277.000
13	DN600 (mm)	cái		Hawle-E2	260.221.000
II	Van bướm mặt bích, điều khiển bằng vô-lăng, hiệu Hawle	cái	ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10/16	Hawle-9881K	
1	DN 150 (mm)	cái	Xuất xứ: Cộng hòa Áo	No.9881K	28.245.000
2	DN 200 (mm)	cái		No.9881K	36.151.000
3	DN 250 (mm)	cái		No.9881K	52.038.000
4	DN 300 (mm)	cái		No.9881K	63.829.000
5	DN 350 (mm)	cái		No.9881K	79.107.000
6	DN 400 (mm)	cái		No.9881K	87.727.000
7	DN 450 (mm)	cái		No.9881K	119.889.000
8	DN 500 (mm)	cái		No.9881K	147.903.000
9	DN 600 (mm)	cái		No.9881K	189.189.000
III	Van 1 chiều lá lật hiệu Hawle		DIN-2501, PN10/16	No.9830	
1	DN50 (mm)	cái	Xuất xứ: Cộng hòa Áo	No.9830	6.531.000
2	DN80 (mm)	cái		No.9830	8.956.000
3	DN100 (mm)	cái		No.9830	11.970.000
4	DN150 (mm)	cái		No.9830	25.231.000
5	DN200 (mm)	cái		No.9830	49.917.000
6	DN300 (mm)	cái		No.9830	159.736.000
IV	Van 1 chiều có cần đổi trọng		DIN-2501, PN10/16	Hawle - Blue	
1	DN 150 (mm)	cái	Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle - Blue	23.152.000
2	DN 200 (mm)	cái		Hawle - Blue	28.591.000
3	DN 250 (mm)	cái		Hawle - Blue	38.325.000
4	DN 300 (mm)	cái		Hawle - Blue	49.581.000
5	DN 350 (mm)	cái		Hawle - Blue	70.129.000
6	DN 400 (mm)	cái		Hawle - Blue	86.751.000
7	DN 450 (mm)	cái		Hawle - Blue	122.272.000
8	DN 500 (mm)	cái		Hawle - Blue	156.219.000
9	DN 600 (mm)	cái		Hawle - Blue	230.769.000
10	DN 700 (mm)	cái		Hawle - Blue	340.252.000
11	DN 800 (mm)	cái		Hawle - Blue	397.729.000
12	DN 900 (mm)	cái		Hawle - Blue	478.653.000

V	Van cổng điện AUMA ON/OFF Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-E1, E2		
	DN 50 (mm)	cái	PN16	Hawle - E1	70.424.000	
	DN 65 (mm)	cái	PN16	Hawle - E1	73.531.000	
	DN 80 (mm)	cái	PN16	Hawle - E1	74.707.000	
	DN100 (mm)	cái	PN16	Hawle - E1	79.716.000	
	DN 150 (mm)	cái	PN16	Hawle - E1	95.205.000	
	DN 200 (mm)	cái	PN10	Hawle - E1	108.696.000	
	DN 250 (mm)	cái	PN10	Hawle - E2	126.619.000	
	DN 300 (mm)	cái	PN10	Hawle - E2	136.468.000	
	DN 350 (mm)	cái	PN10	Hawle - E2	162.030.000	
	DN 400 (mm)	cái	PN10	Hawle - E2	246.004.000	
	DN 450 (mm)	cái	PN10	Hawle - E2	258.315.000	
	DN 500 (mm)	cái	PN10	Hawle - E2	361.588.000	
	DN 600 (mm)	cái	PN10	Hawle - E2	443.404.000	
VI	Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Hawle - Động cơ Auma (ON/OFF)		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	No.9920		
1	DN 150 (mm)	cái	"	No.9920	86.310.000	
2	DN 200 (mm)	cái	"	No.9920	94.878.000	
3	DN 250 (mm)	cái	"	No.9920	130.221.000	
4	DN 300 (mm)	cái	"	No.9920	143.010.000	
5	DN 350 (mm)	cái	"	No.9920	159.411.000	
6	DN 400 (mm)	cái	"	No.9920	168.714.000	
7	DN 450 (mm)	cái	"	No.9920	196.980.000	
8	DN 500 (mm)	cái	"	No.9920	224.353.000	
9	DN 600 (mm)	cái	"	No.9920	264.390.000	
VII	Van bướm Inox vô lăng hiệu Hakucho		Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật	Hakucho		
7	DN 50 (mm)	cái	"	M-611GH	3.145.000	
8	DN 65 (mm)	cái	"	M-611GH	3.328.000	
9	DN 80 (mm)	cái	"	M-611GH	3.675.000	
10	DN 100(mm)	cái	"	M-611GH	4.189.000	
11	DN 125 (mm)	cái	"	M-611GH	5.515.000	
12	DN 150 (mm)	cái	"	M-611GH	6.175.000	
13	DN 200 (mm)	cái	"	M-611GH	9.020.000	
VIII	Van bướm Inox tay gạt hiệu Hakucho		Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật	Hakucho		
1	DN 50 (mm)	cái	"	M-611PL	2.247.000	
2	DN 65 (mm)	cái	"	"	2.488.000	
3	DN 80 (mm)	cái	"	"	2.656.000	
4	DN 100 (mm)	cái	"	"	3.087.000	
5	DN 125 (mm)	cái	"	"	4.368.000	
6	DN 150 (mm)	cái	"	M-611GH	5.082.000	

IX	Van xả khí chân ren hiệu Hawle		Thân bằng nhựa tổng hợp PN16, xuất xứ Cộng hòa Áo	No.9876		
1	DN 1"	cái	"	No.9876	1.775.000	
2	DN 2"	cái	"	No.9876	4.882.000	
X	Van xả khí mặt bích hiệu Hawle		Thân bằng gang dẻo PN10/16, EN 1092-2 xuất xứ Cộng hòa Áo	No.9842		
1	DN25 (mm)	cái	"	No.9842	13.891.000	
2	DN50 (mm)	cái	"	No.9842	13.891.000	
3	DN65 (mm)	cái	"	No.9842	17.262.000	
4	DN80 (mm)	cái	"	No.9842	24.550.000	
5	DN100 (mm)	cái	"	No.9842	34.860.000	
6	DN125 (mm)	cái	"	No.9842	37.495.000	
7	DN150 (mm)	cái	"	No.9842	54.285.000	
8	DN200 (mm)	cái	"	No.9842	61.698.000	
9	DN250 (mm)	cái	"	No.9842	83.065.000	
XI	Van dịch vụ hiệu Hawle dùng lắp cho ống HDPE hiệu Hawle		"	No.2600		
1	DN1.1/2"/ lắp ống 50mm	cái	"	No.2600	3.097.000	
2	DN3/4"/ lắp ống 25mm	cái	"	No.2600	2.205.000	
3	DN1"/ lắp ống 32mm	cái	"	No.2600	2.226.000	
4	DN1.1/4"/lắp ống 40mm	cái	"	No.2600	2.772.000	
5	DN2"/lắp ống 63mm	cái	"	No.2600	3.685.000	
XII	Đai khời thủy quang INOX dùng lắp ống gang, thép hiệu Hawle		Đế bằng gang dẻo, đai bằng Inox, xuất xứ Cộng hòa Áo	No.3800		
1	DN100/1.1/2"	cái	"	No.3800	2.341.000	
2	DN100/2"	cái	"	No.3800	2.257.000	
3	DN150/1.1/2"	cái	"	No.3800	2.404.000	
4	DN150/2"	cái	"	No.3800	2.383.000	
5	DN200/1.1/2"	cái	"	No.3800	2.772.000	
6	DN200/2"	cái	"	No.3800	2.667.000	
7	DN250/1.1/2"	cái	"	No.3800	2.929.000	
8	DN250/2"	cái	"	No.3800	2.929.000	
9	DN300/1.1/2"	cái	"	No.3800	3.003.000	
10	DN300/2"	cái	"	No.3800	3.003.000	
XIII	Đai khời thủy gang dùng lắp ống HDPE, PVC hiệu HAKU - Hawle		Thân bằng gang dẻo, tiêu chuẩn EN 12201, DIN 8074 ISO 1452-2	No.5310		
1	DN63/1.1/4"	cái	"	No.5310	2.090.000	
2	DN75/1.1/2"	cái	"	No.5310	2.510.000	
3	DN75/2"	cái	"	No.5310	2.510.000	
4	DN90/1.1/2"	cái	"	No.5310	3.003.000	
5	DN90/2"	cái	"	No.5310	2.121.000	
6	DN110/1.1/2"	cái	"	No.5310	2.499.000	

7	DN110/2"	cái	"	No.5310	2.362.000
8	DN160/1.1/2"	cái	"	No.5310	2.950.000
9	DN160/2"	cái	"	No.5310	3.171.000
10	DN225/1.1/2"	cái	"	No.5210	5.850.000
11	DN225/2"	cái	"	No.5210	5.660.000
12	DN250/2"	cái	"	No.5210	5.660.000
XIV	Mối nối mềm EE hiệu SYNOFLEX-Hawle		Thân bằng gang dẻo, tiêu chuẩn EN 12201	Hawle - Synoflex	
1	DN50/50 (mm)	cái	"	No.7974	4.695.000
2	DN65/65 (mm)	cái	"	No.7974	5.260.000
3	DN80/80 (mm)	cái	"	No.7974	5.420.000
4	DN100/100 (mm)	cái	"	No.7974	6.646.000
5	DN125/125 (mm)	cái	"	No.7974	8.862.000
6	DN150/150 (mm)	cái	"	No.7974	10.101.000
7	DN200/200 (mm)	cái	"	No.7974	15.278.000
8	DN225/225 (mm)	cái	"	No.7974	20.715.000
9	DN250/250 (mm)	cái	"	No.7974	34.156.000
10	DN300/300 (mm)	cái	"	No.7974	38.388.000
11	DN350/350 (mm)	cái	"	No.7974	58.989.000
12	DN400/400 (mm)	cái	"	No.7974	62.874.000
XV	Mối nối mềm EB hiệu SYNOFLEX-Hawle		Thân bằng gang dẻo, tiêu chuẩn EN 12201	Hawle - Synoflex	
1	DN50/50 (mm)	cái	"	No.7994	3.076.000
2	DN 65/65 (mm)	cái	"	No.7994	3.591.000
3	DN 80 (mm)	cái	"	No.7994	3.760.000
4	DN80/65 (mm)	cái	"	No.7994	4.378.000
5	DN80/100 (mm)	cái	"	No.7994	5.470.000
6	DN100/80 (mm)	cái	"	No.7994	4.872.000
7	DN 100/100 (mm)	cái	"	No.7994	4.840.000
8	DN 125/125 (mm)	cái	"	No.7994	5.975.000
9	DN100/125 (mm)	cái	"	No.7994	6.762.000
10	DN125/100 (mm)	cái	"	No.7994	6.457.000
11	DN125/150 (mm)	cái	"	No.7994	7.990.000
12	DN 150/150 (mm)	cái	"	No.7994	6.730.000
13	DN150/125 (mm)	cái	"	No.7994	6.898.000
14	DN150/200 (mm)	cái	"	No.7994	11.256.000
15	DN 200/200 (mm)	cái	"	No.7994	9.945.000
16	DN200/150 (mm)	cái	"	No.7994	11.245.000
17	DN 200/225 (mm)	cái	"	No.7994	12.820.000
18	DN250/200 (mm)	cái	"	No.7994	14.133.000
19	DN 250/250 (mm)	cái	"	No.7994	19.971.000
20	DN 300 (mm)	cái	"	No.7994	26.659.000
21	DN 350 (mm)	cái	"	No.7994	42.168.000
22	DN 400 (mm)	cái	"	No.7994	39.480.000
XVI	Đồng hồ đo nước đa tia hiệu Maddalena (bao gồm rắc co, không van 1 chiều, chưa bao gồm phí kiểm định)		Cấp 2, tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena DS TRP	
1	DN20 (mm)	cái	"	"	1.165.000
2	DN25 (mm)	cái	"	"	2.724.000
3	DN32 (mm)	cái	"	"	2.793.000
4	DN40 (mm)	cái	"	"	4.756.000

XVII	Đồng hồ đo nước kiểu Woltmann, hiệu Maddalena (Chưa bao gồm phí kiểm định)		Cấp C, tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena WMAP		
1	DN50 (mm)	cái	"	"	11.277.000	
2	DN65 (mm)	cái	"	"	11.340.000	
3	DN80 (mm)	cái	"	"	13.419.000	
4	DN100 (mm)	cái	"	"	13.608.000	
5	DN125 (mm)	cái	"	"	15.498.000	
6	DN150 (mm)	cái	"	"	17.766.000	
7	DN200 (mm)	cái	"	"	19.929.000	
XVIII	Đồng hồ đo nước đơn tia hiệu Maddalena, D15 (mm) cấp C (không bao gồm rắc co, không van 1 chiều, đã bao gồm phí kiểm định)	cái	Cấp C, tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena CD ONE TRP	550.000	
XIX	Đồng hồ đo lưu lượng nước D15 (mm), cấp C, Loại lưu tốc, L = 165mm, (Không bao gồm đầu nối, không van 1 chiều và Đã bao gồm phí kiểm định).	cái	Cấp C, loại lưu tốc, Xuất xứ Việt Nam	Aichi - Tokei	550.000	

32. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388

Giá bán tại kho của công ty tại Quận Lê Chân, Hải Phòng. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	KHỞI THỦY GANG CẦU		ISO2531:2009		
1	Khởi thủy gang cầu DN32x3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	50.000	
2	Khởi thủy gang cầu DN40x3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	55.000	
3	Khởi thủy gang cầu DN50x3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	65.000	
4	Khởi thủy gang cầu DN63x 3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	75.000	
5	Khởi thủy gang cầu DN75x3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	125.000	
6	Khởi thủy gang cầu DN90x3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	165.000	
7	Khởi thủy gang cầu DN90x2"	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	185.000	
8	Khởi thủy gang cầu DN110x2"	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	215.000	
II	BÍCH THÉP RỖNG		BS4504 PN10		
1	Bích thép rỗng DN50 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	70.000	
2	Bích thép rỗng DN65 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	90.000	
3	Bích thép rỗng DN80 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 16mm	105.000	
4	Bích thép rỗng DN100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	160.000	
5	Bích thép rỗng DN125 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	205.000	
6	Bích thép rỗng DN150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	250.000	
7	Bích thép rỗng DN200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	330.000	
8	Bích thép rỗng DN250 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	480.000	
9	Bích thép rỗng DN300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	610.000	
10	Bích thép rỗng DN350 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	810.000	
11	Bích thép rỗng DN400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	1.180.000	
12	Bích thép rỗng DN450 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	1.350.000	

13	Bích thép rỗng DN500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	1.710.000	
14	Bích thép rỗng DN600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	2.500.000	
15	Bích thép rỗng DN700 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 30mm	4.200.000	
16	Bích thép rỗng DN800 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 30mm	5.800.000	
17	Bích thép rỗng DN900 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 34mm	6.800.000	
III	BÍCH THÉP ĐẶC		BS4504 PN10		
1	Bích thép đặc DN50 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 10mm	95.000	
2	Bích thép đặc DN65 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 10mm	120.000	
3	Bích thép đặc DN80 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	160.000	
4	Bích thép đặc DN100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	195.000	
5	Bích thép đặc DN125 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 14mm	250.000	
6	Bích thép đặc DN150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 16mm	350.000	
7	Bích thép đặc DN200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 16mm	510.000	
8	Bích thép đặc DN250 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	750.000	
9	Bích thép đặc DN300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	1.000.000	
10	Bích thép đặc DN350 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	1.430.000	
11	Bích thép đặc DN400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	1.700.000	
12	Bích thép đặc DN450 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	2.160.000	
13	Bích thép đặc DN500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	2.700.000	
14	Bích thép đặc DN600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	3.600.000	
IV	CÚT THÉP 90 ĐỘ		SCH20		
1	Cút thép UU 90 độ D65 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 4mm	80.000	
2	Cút thép UU 90 độ D80 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 4mm	120.000	
3	Cút thép UU 90 độ D100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 4mm	150.000	
4	Cút thép UU 90 độ D125 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 4mm	250.000	
5	Cút thép UU 90 độ D150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	390.000	
6	Cút thép UU 90 độ D200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	750.000	
7	Cút thép UU 90 độ D250 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	1.300.000	
8	Cút thép UU 90 độ D300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 6mm	2.100.000	
9	Cút thép UU 90 độ D350 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 6mm	3.200.000	
10	Cút thép UU 90 độ D400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 6mm	3.900.000	
11	Cút thép UU 90 độ D500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 8mm	6.900.000	
12	Cút thép UU 90 độ D600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 8mm	9.600.000	
V	CÚT THÉP 45 ĐỘ		SCH20		
1	Cút thép UU 45 độ D100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 4mm	80.000	
2	Cút thép UU 45 độ D125 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 4mm	140.000	
3	Cút thép UU 45 độ D150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	205.000	
4	Cút thép UU 45 độ D200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	450.000	
5	Cút thép UU 45 độ D250 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	800.000	
6	Cút thép UU 45 độ D300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	1.350.000	

7	Cút thép UU 45 độ D350 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	2.500.000	
8	Cút thép UU 45 độ D400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 6mm	3.200.000	
9	Cút thép UU 45 độ D500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 8mm	4.800.000	
10	Cút thép UU 45 độ D600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 8mm	6.300.000	
VI	KHỞI THỦY ỐP INOX		TCCS MP - Đường kính x Độ dài		
1	Khởi thủy Inox MB DN150-50, L=300mm	Bộ	DN150-50, L=300mm	2.500.000	
2	Khởi thủy Inox MB DN150-65, L=300mm	Bộ	DN150-65, L=300mm	2.700.000	
3	Khởi thủy Inox MB DN150-80, L=300mm	Bộ	DN150-80, L=300mm	3.000.000	
4	Khởi thủy Inox MB DN150-100, L=300mm	Bộ	DN150-100, L=300mm	3.300.000	
5	Khởi thủy Inox MB DN175-100, L=300mm	Bộ	DN750-100, L=300mm	3.600.000	
6	Khởi thủy Inox MB DN200-50, L=300mm	Bộ	DN200-50, L=300mm	3.200.000	
7	Khởi thủy Inox MB DN200-65, L=300mm	Bộ	DN200-65, L=300mm	3.500.000	
8	Khởi thủy Inox MB DN200-80, L=300mm	Bộ	DN200-80, L=300mm	3.700.000	
9	Khởi thủy Inox MB DN200-100, L=300mm	Bộ	DN200-100, L=300mm	3.900.000	
10	Khởi thủy Inox MB DN200-125, L=300mm	Bộ	DN200-125, L=300mm	4.200.000	
11	Khởi thủy Inox MB DN200-150, L=300mm	Bộ	DN200-150, L=300mm	4.500.000	
12	Khởi thủy Inox MB DN250-80, L=300mm	Bộ	DN250-80, L=300mm	3.900.000	
13	Khởi thủy Inox MB DN250-100, L=300mm	Bộ	DN250-100, L=300mm	4.300.000	
14	Khởi thủy Inox MB DN250-125, L=300mm	Bộ	DN250-125, L=300mm	4.600.000	
15	Khởi thủy Inox MB DN250-150, L=300mm	Bộ	DN250-150, L=300mm	4.900.000	
16	Khởi thủy Inox MB DN300-50, L=300mm	Bộ	DN300-50, L=300mm	3.700.000	
17	Khởi thủy Inox MB DN300-80, L=300mm	Bộ	DN300-80, L=300mm	4.100.000	
18	Khởi thủy Inox MB DN300-100, L=300mm	Bộ	DN300-100, L=300mm	4.500.000	
19	Khởi thủy Inox MB DN300-125, L=300mm	Bộ	DN300-125, L=300mm	4.800.000	
20	Khởi thủy Inox MB DN300-150, L=300mm	Bộ	DN300-150, L=300mm	5.100.000	
21	Khởi thủy Inox MB DN300-200, L=300mm	Bộ	DN300-200, L=300mm	5.200.000	
22	Khởi thủy Inox MB DN350-80, L=300mm	Bộ	DN350-80, L=300mm	4.600.000	
23	Khởi thủy Inox MB DN350-100, L=300mm	Bộ	DN350-100, L=300mm	4.900.000	
24	Khởi thủy Inox MB DN350-125, L=300mm	Bộ	DN350-125, L=300mm	5.200.000	
25	Khởi thủy Inox MB DN350-150, L=300mm	Bộ	DN350-150, L=300mm	5.600.000	
26	Khởi thủy Inox MB DN350-200, L=300mm	Bộ	DN350-200, L=300mm	5.900.000	
27	Khởi thủy Inox MB DN150-80, L=450mm	Bộ	DN150-80, L=450mm	4.200.000	
28	Khởi thủy Inox MB DN150-100, L=450mm	Bộ	DN150-100, L=450mm	4.500.000	
29	Khởi thủy Inox MB DN200-80, L=450mm	Bộ	DN200-80, L=450mm	4.900.000	
30	Khởi thủy Inox MB DN200-100, L=450mm	Bộ	DN200-100, L=450mm	5.200.000	
31	Khởi thủy Inox MB DN200-125, L=450mm	Bộ	DN200-125, L=450mm	5.500.000	
32	Khởi thủy Inox MB DN200-150, L=450mm	Bộ	DN200-150, L=450mm	5.800.000	
33	Khởi thủy Inox MB DN250-80, L=450mm	Bộ	DN250-80, L=450mm	5.200.000	
34	Khởi thủy Inox MB DN250-100, L=450mm	Bộ	DN250-100, L=450mm	5.500.000	
35	Khởi thủy Inox MB DN250-125, L=450mm	Bộ	DN250-125, L=450mm	5.800.000	

PC

36	Khởi thủy Inox MB DN250-150, L=450mm	Bộ	DN250-150, L=450mm	6.100.000	
37	Khởi thủy Inox MB DN300-50, L=450mm	Bộ	DN300-50, L=450mm	5.000.000	
38	Khởi thủy Inox MB DN300-80, L=450mm	Bộ	DN300-80, L=450mm	5.500.000	
39	Khởi thủy Inox MB DN300-100, L=450mm	Bộ	DN300-100, L=450mm	5.800.000	
40	Khởi thủy Inox MB DN300-125, L=450mm	Bộ	DN300-125, L=450mm	6.100.000	
41	Khởi thủy Inox MB DN300-150, L=450mm	Bộ	DN300-150, L=450mm	6.400.000	
42	Khởi thủy Inox MB DN300-200, L=450mm	Bộ	DN300-200, L=450mm	6.700.000	
43	Khởi thủy Inox MB DN350-80, L=450mm	Bộ	DN350-80, L=450mm	5.800.000	
44	Khởi thủy Inox MB DN350-100, L=450mm	Bộ	DN350-100, L=450mm	6.200.000	
45	Khởi thủy Inox MB DN350-125, L=450mm	Bộ	DN350-125, L=450mm	6.500.000	
46	Khởi thủy Inox MB DN350-150, L=450mm	Bộ	DN350-150, L=450mm	6.800.000	
47	Khởi thủy Inox MB DN350-200, L=450mm	Bộ	DN350-200, L=450mm	7.100.000	
48	Khởi thủy Inox MB DN400-80, L=450mm	Bộ	DN400-80, L=450mm	6.300.000	
49	Khởi thủy Inox MB DN400-100, L=450mm	Bộ	DN400-100, L=450mm	6.600.000	
50	Khởi thủy Inox MB DN400-125, L=450mm	Bộ	DN400-125, L=450mm	6.900.000	
51	Khởi thủy Inox MB DN400-150, L=450mm	Bộ	DN400-150, L=450mm	7.200.000	
52	Khởi thủy Inox MB DN400-200, L=450mm	Bộ	DN400-200, L=450mm	7.500.000	
53	Khởi thủy Inox MB DN400-250, L=450mm	Bộ	DN400-250, L=450mm	7.800.000	
54	Khởi thủy Inox MB DN450-100, L=450mm	Bộ	DN450-100, L=450mm	7.300.000	
55	Khởi thủy Inox MB DN450-125, L=450mm	Bộ	DN450-125, L=450mm	7.600.000	
56	Khởi thủy Inox MB DN450-150, L=450mm	Bộ	DN450-150, L=450mm	7.900.000	
57	Khởi thủy Inox MB DN450-200, L=450mm	Bộ	DN450-200, L=450mm	8.200.000	
58	Khởi thủy Inox MB DN450-250, L=450mm	Bộ	DN450-250, L=450mm	8.500.000	
59	Khởi thủy Inox MB DN450-300, L=450mm	Bộ	DN450-300, L=450mm	8.900.000	
60	Khởi thủy Inox MB DN500-80, L=450mm	Bộ	DN500-80, L=450mm	7.900.000	
61	Khởi thủy Inox MB DN500-100, L=450mm	Bộ	DN500-100, L=450mm	8.200.000	
62	Khởi thủy Inox MB DN500-125, L=450mm	Bộ	DN500-125, L=450mm	8.500.000	
63	Khởi thủy Inox MB DN500-150, L=450mm	Bộ	DN500-150, L=450mm	8.800.000	
64	Khởi thủy Inox MB DN500-200, L=450mm	Bộ	DN500-200, L=450mm	9.100.000	
65	Khởi thủy Inox MB DN500-250, L=450mm	Bộ	DN500-250, L=450mm	9.500.000	
66	Khởi thủy Inox MB DN500-300, L=450mm	Bộ	DN500-300, L=450mm	9.800.000	
67	Khởi thủy Inox MB DN600-80, L=450mm	Bộ	DN600-80, L=450mm	8.900.000	
68	Khởi thủy Inox MB DN600-100, L=450mm	Bộ	DN600-100, L=450mm	9.300.000	
69	Khởi thủy Inox MB DN600-125, L=450mm	Bộ	DN600-125, L=450mm	9.500.000	
70	Khởi thủy Inox MB DN600-150, L=450mm	Bộ	DN600-150, L=450mm	9.900.000	
71	Khởi thủy Inox MB DN600-200, L=450mm	Bộ	DN600-200, L=450mm	10.300.000	
72	Khởi thủy Inox MB DN600-250, L=450mm	Bộ	DN600-250, L=450mm	10.800.000	
73	Khởi thủy Inox MB DN600-300, L=450mm	Bộ	DN600-300, L=450mm	11.500.000	
VII	KHỚP CHỐNG RUNG NỔI BÍCH , HIỆU AMG - MALAYSIA				
1	Khớp nổi chống rung BB DN 50 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	720.000	

re

2	Khớp nối chống rung BB DN 65 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	915.000	
3	Khớp nối chống rung BB DN 80 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	1.080.000	
4	Khớp nối chống rung BB DN 100 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	1.320.000	
5	Khớp nối chống rung BB DN 125 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	1.980.000	
6	Khớp nối chống rung BB DN 150 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	2.430.000	
7	Khớp nối chống rung BB DN 200 (8 lỗ)	Bộ	BS4504 PN10	3.840.000	
8	Khớp nối chống rung BB DN 200 (12 Lỗ)	Bộ	BS4504 PN10	3.840.000	
9	Khớp nối chống rung BB DN 250 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	5.970.000	
10	Khớp nối chống rung BB DN 300 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	8.070.000	
11	Khớp nối chống rung BB DN 350 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	9.780.000	
12	Khớp nối chống rung BB DN 400 (mm)	Bộ	BS4504 PN10	12.375.000	
VIII	RỌ HÚT (RỌ BƠM) NỐI BÍCH, HIỆU AMG –				
1	Rọ bơm nối bích DN 100 (mm)	Cái	BS4504 PN10	3.630.000	
2	Rọ bơm nối bích DN 125 (mm)	Cái	BS4504 PN10	5.625.000	
3	Rọ bơm nối bích DN 150 (mm)	Cái	BS4504 PN10	6.930.000	
4	Rọ bơm nối bích DN 200 (mm) (8 lỗ)	Cái	BS4504 PN10	10.800.000	
5	Rọ bơm nối bích DN 250 (mm)	Cái	BS4504 PN10	15.750.000	
6	Rọ bơm nối bích DN 300 (mm)	Cái	BS4504 PN10	21.885.000	
IX	NẮP GA GANG CẦU (NẮP + KHUNG)		ISO2531:2009		
1	Nắp ga gang cầu KT: 850x850 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	5.500.000	
2	Nắp ga gang cầu KT: 1000x1000 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 12mm	6.600.000	
X	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN300x350	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	6.500.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN400x450	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	7.500.000	
XI	TÊ THÉP		SCH20		
1	Tê thép UUU D100x100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 4mm	250.000	
2	Tê thép UUU D150x150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 4mm	450.000	
3	Tê thép UUU D200x200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	750.000	
4	Tê thép UUU D300x300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 5mm	2.800.000	
5	Tê thép UUU D400x400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 6mm	5.200.000	
6	Tê thép UUU D500x500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 8mm	7.300.000	
7	Tê thép UUU D600x600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 8mm	10.500.000	
8	Tê thép 3B D250x100 (mm) xả cặn	Cái	Thép SS400, dày 5mm	3.500.000	
XII	MÁY HÀN ỐNG HDPE		Dải làm việc mm		
1	Máy hàn ống thủy lực HDPE D200~400	Cái	200; 225;; 400	116.900.000	
XIII	ĐAI THÉP GIỮ ỐNG		TCCS MP		
1	Đai thép giữ ống D150 (mm)	Bộ	Thép SS400, dày 5mm	187.000	
2	Đai thép giữ ống D200 (mm)	Bộ	Thép SS400, dày 5mm	285.000	
3	Đai thép giữ ống D400 (mm)	Bộ	Thép SS400, dày 5mm	425.000	
4	Đai thép giữ ống D450x50x5mm, L=1.2m	Cái	Thép SS400, dày 5mm	250.000	

XIV	VIÊN CẢNH BÁO HDPE		TCCS MP		
1	Viên cảnh báo HDPE D50 (mm)	Viên	MP193 - nhựa HDPE	14.000	
2	Viên cảnh báo HDPE D63 (mm)	Viên	MP193 - nhựa HDPE	14.000	
3	Viên cảnh báo HDPE D75 (mm)	Viên	MP193 - nhựa HDPE	14.000	
4	Viên cảnh báo HDPE D90 (mm)	Viên	MP193 - nhựa HDPE	14.000	
5	Viên cảnh báo HDPE D110 (mm)	Viên	MP193 - nhựa HDPE	14.000	
6	Viên cảnh báo HDPE D160 (mm)	Viên	MP193 - nhựa HDPE	14.000	
7	Viên cảnh báo HDPE D225 (mm)	Viên	MP193 - nhựa HDPE	14.000	
XV	VẬT TƯ KHÁC		TCCS MP - Vật liệu		
1	Trục bơm thép Ø70, L= 1,1m	Cái	Thép tròn DN70	6.000.000	
2	Cánh bơm inox 304 - KT: 380x160mm	Cái	Inox 304	15.500.000	
3	Kép mạ kẽm D32 (mm)	Cái	Thép mạ kẽm	19.300	
4	Kép mạ kẽm D50 (mm)	Cái	Thép mạ kẽm	40.100	
5	Cút thép mạ kẽm ren trong DN25 (mm)	Cái	Thép mạ kẽm	16.500	
6	Cao su tấm 5mm	m2	Cao su, dày 5mm	340.000	

33. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Cơ điện Hawco

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển, giao hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (hãng)
I	Hệ thống thiết bị bơm				
1	Máy bơm chìm nước thải Rexa PRO C06DA-348/EAD1X2-T0039-540-O	bộ	- Lưu lượng: 50 m3/h - Cột áp: 15 m; Tốc độ vòng quay: 2900 v/ph - Động cơ: 3,9kw/3~400V/50Hz/IP68/Class F; Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang. - Đã bao gồm khớp nối nhanh	69.732.000	Wilo Đức
2	Máy bơm chìm nước thải Rexa PRO C08DA-437/EAD1X2-T0050-540-O	bộ	- Lưu lượng: 50 m3/h - Cột áp: 20 m; , Tốc độ vòng quay: 2800 v/ph - Động cơ: 5kw/3~400V/50Hz/IP68/Class F; Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang. - Đã bao gồm khớp nối nhanh	73.873.800	Wilo Đức
3	Máy bơm chìm nước thải Drain TMR 32/11	bộ	- Lưu lượng: 3 m3/h - Cột áp: 10 m; Tốc độ vòng quay: 2900 v/ph - Động cơ: 0,55kw/1~230V/50Hz/IP68/Class F	22.770.000	Wilo Đức

4	Máy bơm chìm nước thải FA 08.64-258E-T17.2-4/24HEx-T 17.2-4/24HEx-L01	bộ	- Lưu lượng: 90 m3/h - Cột áp: 15 m; - Tốc độ vòng quay: 1400 v/ph - Động cơ: 10kw/3~400V/50Hz/IP68/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang. - Đã bao gồm khớp nối nhanh	145.348.290	Wilo Đức
5	Máy bơm chìm nước thải FA 20.97Z-T 34-4/32K	bộ	- Lưu lượng: 625 m3/h , Cột áp: 25 m; - Hiệu suất: 80%, Tốc độ vòng quay: 1450 v/ph - Động cơ: 60kw/3~400V/50Hz/IP68/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang - Đã bao gồm khớp nối nhanh, 10m cáp	883.641.000	Wilo Đức
6	Máy bơm ly tâm trục ngang một cửa hút BL 80/145-11/2	bộ	- Lưu lượng: 125 m3/h, Cột áp: 20m; - Tốc độ vòng quay: 2900 v/ph; - Động cơ: 11kw/3~400V/50Hz/IP55/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang	66.078.000	Wilo Đức
7	Máy bơm ly tâm trục ngang một cửa hút NL 80/200-22-2-05	bộ	- Lưu lượng: 125 m3/h , Cột áp: 45 m; - Tốc độ vòng quay: 2960 v/ph - Động cơ: 22kw/3~400V/50Hz/IP55/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang.	163.330.200	Wilo Đức
8	Máy bơm ly tâm trục ngang một cửa hút NL 80/200-30-2-05	bộ	-Lưu lượng: Q=125.5 m3/h, Cột áp: H=50.4m -Tốc độ vòng quay: 2958v/ph -Động cơ: 3ph/30kw~400V/50Hz /IP55/Class F -Vật liệu: Thân bơm, cánh công tác: Gang EN-GJL-250. Trục bơm: Thép không gỉ.	148.108.000	Wilo Đức
9	Bơm trục vít NM 021 BY 01L 06B	bộ	- Bơm trục vít: Hãng NETZSCH/Đức - Type: NM 015 BY 01L 06B - Lưu lượng:H=100-200l/h, - Áp lực: Q=5 bar - Vật liệu: Thân bơm, trục vít: Thép không gỉ - Ao gồm tủ điện Biến tần sử dụng cho bơm.	98.000.000	C/O Ấn Độ
10	Bơm trục vít NM 021 BY 01L 06B	bộ	- Bơm trục vít: Hãng NETZSCH/Đức - Type: NM 021 BY 01L 06B - Lưu lượng:H= 300-600l/h - Áp lực: Q =5 bar - Vật liệu: Thân bơm, trục vít: Thép không gỉ; Tủ điện Biến tần sử dụng cho bơm.	108.000.000	C/O Ấn Độ

11	Bơm trục vít NM 021 BY 01L 06B	bộ	Bơm trục vít: Hãng NETZSCH/Đức Type: NM 031 BY 01L 06B Lưu lượng: H= 700-1500 l/h. Áp lực: Q = 5bar. Vật liệu: Thân bơm, trục vít: Thép không gỉ; Tủ điện Biến tần sử dụng cho bơm.	132.000.000	C/O Ấn Độ
II Hệ thống đồng hồ điện tử					
1	Đồng hồ đường kính DN80 (mm)	Bộ	Đồng hồ nguồn lưới	94.586.000	ABB-Anh
2	Đồng hồ đường kính DN100 (mm)	Bộ	Sensor đo lưu lượng nước WasterMaster	100.905.000	ABB-Anh
3	Đồng hồ đường kính DN125 (mm)	Bộ	Cấp chính xác: 0.4%	115.973.000	ABB-Anh
4	Đồng hồ đường kính DN150 (mm)	Bộ	Mặt trong thân đồng hồ được phủ lớp Polypropylene (DN<=200mm) hoặc Elastomer (DN>200mm)	122.592.000	ABB-Anh
5	Đồng hồ đường kính DN200 (mm)	Bộ	Điện cực: Stainless steel 316Ti (1.4571) Kết nối dạng: Mặt bích ISO 7005 PN 16 hoặc PN10	131.458.000	ABB-Anh
6	Đồng hồ đường kính DN250 (mm)	Bộ	Chiều dài cáp: 20 m (tối đa 200m theo yêu cầu)	143.797.000	ABB-Anh
7	Đồng hồ đường kính DN300 (mm)	Bộ	Tín hiệu ra: 4 - 20 mA và xung Truyền thông: HART protocol	166.034.000	ABB-Anh
8	Đồng hồ đường kính DN350 (mm)	Bộ	Nhiệt độ môi trường: - 20°C ... 70°C	180.733.000	ABB-Anh
9	Đồng hồ đường kính DN400 (mm)	Bộ	Chức năng phát hiện ống rỗng: Empty pipe Display: Sáng, dễ dàng quan sát;	197.900.000	ABB-Anh
10	Đồng hồ đường kính DN450 (mm)	Bộ	Dễ dàng cài đặt sử dụng màn hình sờ Dữ liệu nhớ trong thẻ nhớ, khi mất nguồn không mất dữ liệu và không cần cài đặt lại. Áp lực làm việc tối thiểu là 20 bar	245.145.000	ABB-Anh
11	Đồng hồ đường kính DN500 (mm)	Bộ	Không ảnh hưởng bởi từ trường bên ngoài Cấp bảo vệ IP 68	266.293.000	ABB-Anh
12	Đồng hồ đường kính DN600 (mm)	Bộ		316.021.000	ABB-Anh
13	Đồng hồ đường kính DN80 (mm)	Bộ	Đồng hồ dùng pin; Đồng hồ đo lưu lượng kiểu điện tử AquaMaster 4	101.244.000	ABB-Anh
14	Đồng hồ đường kính DN100 (mm)	Bộ	dùng PIN FEW432	105.494.000	ABB-Anh
15	Đồng hồ đường kính DN125 (mm)	Bộ	Cấp chính xác 0.4 %	117.776.000	ABB-Anh
16	Đồng hồ đường kính DN150 (mm)	Bộ	Chiều dài cáp: 20 m	127.426.000	ABB-Anh
17	Đồng hồ đường kính DN200 (mm)	Bộ	Lớp lót: Elastomer	142.917.000	ABB-Anh
18	Đồng hồ đường kính DN250 (mm)	Bộ	Điện cực: Stainless steel 316Ti (1.4571); Chuẩn mặt bích: ISO 7005 PN 16 EN 1092-1	161.923.000	ABB-Anh
19	Đồng hồ đường kính DN300 (mm)	Bộ	Cấp bảo vệ đồng hồ là IP68 cho cả đồng hồ, bộ hiển thị, cáp và pin; Kèm transmitter AquaMaster 4; Nguồn cấp:	188.092.000	ABB-Anh
20	Đồng hồ đường kính DN350 (mm)	Bộ	Pin trong	191.544.000	ABB-Anh
21	Đồng hồ đường kính DN400 (mm)	Bộ	Tín hiệu ra: Xung	198.882.000	ABB-Anh
22	Đồng hồ đường kính DN450 (mm)	Bộ	Có thể hiện các giá trị lượng nước cộng dồn đi qua đồng hồ cho cả 2 chiều dòng chảy, đơn vị tính là m3	248.167.000	ABB-Anh
23	Đồng hồ đường kính DN500 (mm)	Bộ	Có thể hiện giá trị lưu lượng tức thời (m3/h); Có thể hiện giá trị vận tốc tức thời (m/s)	267.276.000	ABB-Anh
24	Đồng hồ đường kính DN600 (mm)	Bộ	Phát hiện và báo lỗi ống rỗng Kèm 2 vòng tiếp địa Chuẩn cáp kết nối: MIL Style đạt IP68	317.003.000	ABB-Anh

25	Đồng hồ đường kính DN80 (mm)	Bộ	Đồng hồ nguồn lưới	80.386.000	Euromag-Italy
26	Đồng hồ đường kính DN100 (mm)	Bộ	- MUT2200EL PN16 (PN10), mặt bích bằng thép carbon, lớp lót bằng cao su cứng sử dụng đo nước sạch, nước thải và tưới tiêu công nghiệp;	85.273.000	Euromag-Italy
27	Đồng hồ đường kính DN125 (mm)	Bộ	- 4 điện cực bằng HASTELLOY C (cảnh báo ống rỗng),	96.539.000	Euromag-Italy
28	Đồng hồ đường kính DN150 (mm)	Bộ	- Bộ hiển thị tách rời chuẩn 20 m (tối đa 100m theo yêu cầu)	103.709.000	Euromag-Italy
29	Đồng hồ đường kính DN200 (mm)	Bộ	- Màn hình hiển thị MC608A tinh thể lỏng 128x64 pixel 50x25mm và phím bấm (bộ hiển thị kiểu Remote), hiển thị được lưu lượng tổng, lưu lượng tức thời thuận/ngược,...	114.015.000	Euromag-Italy
30	Đồng hồ đường kính DN250 (mm)	Bộ	- Nguồn cấp 90-264Vac 50/60Hz hoặc (lựa chọn 12/24 Vdc);	122.777.000	Euromag-Italy
31	Đồng hồ đường kính DN300 (mm)	Bộ	- Sensor cấp bảo vệ IP68, bộ hiển thị IP67	144.098.000	Euromag-Italy
32	Đồng hồ đường kính DN350 (mm)	Bộ	- Đầu ra 4-20mA, xung để kết nối logger và truyền thông MODBUS RS485;	154.353.000	Euromag-Italy
33	Đồng hồ đường kính DN400 (mm)	Bộ	- Sai số: $\pm 0.2\%$; Nhiệt độ chất lỏng đến 800C;	171.776.000	Euromag-Italy
34	Đồng hồ đường kính DN450 (mm)	Bộ	Bộ đồng hồ bao gồm: Sensor + bộ hiển thị (PIN trong) + 2 vòng nối đất	212.642.000	Euromag-Italy
35	Đồng hồ đường kính DN500 (mm)	Bộ		231.115.000	Euromag-Italy
36	Đồng hồ đường kính DN600 (mm)	Bộ		274.328.000	Euromag-Italy
37	Đồng hồ đường kính DN700 (mm)	Bộ		327.823.000	Euromag-Italy
38	Đồng hồ đường kính DN800 (mm)	Bộ		431.960.000	Euromag-Italy
39	Đồng hồ đường kính DN80 (mm)	Bộ	Đồng hồ dùng pin	84.620.000	Euromag-Italy
40	Đồng hồ đường kính DN100 (mm)	Bộ	MUT2200EL mặt bích PN16 (PN10), mặt bích bằng thép carbon, lớp lót bằng cao su cứng sử dụng đo nước sạch, nước thải và tưới tiêu công nghiệp;	89.859.000	Euromag-Italy
41	Đồng hồ đường kính DN125 (mm)	Bộ	- 4 Điện cực bằng HASTELLOY C, (có cảnh báo ống rỗng)	100.420.000	Euromag-Italy
42	Đồng hồ đường kính DN150 (mm)	Bộ	- Bộ hiển thị tách rời chuẩn 20 m (Bộ hiển thị Remote)	108.648.000	Euromag-Italy
43	Đồng hồ đường kính DN200 (mm)	Bộ	- Màn hình hiển thị MC608B tinh thể lỏng 128x64 pixel 50x25mm và phím bấm (bộ hiển thị kiểu Remote), hiển thị được lưu lượng tổng, lưu lượng tức thời thuận/ngược,...	123.894.000	Euromag-Italy
44	Đồng hồ đường kính DN250 (mm)	Bộ	- Sử dụng nguồn pin trong có thời hạn trung bình 6 năm (có thể cấp nguồn ngoài khi hết pin và dễ dàng thay thế);	140.417.000	Euromag-Italy
45	Đồng hồ đường kính DN300 (mm)	Bộ	- Cả sensor và transmitter cấp bảo vệ IP68,	162.444.000	Euromag-Italy
46	Đồng hồ đường kính DN350 (mm)	Bộ	- Đầu ra 4-20mA (khi cấp nguồn ngoài), xung để kết nối logger và truyền thông MODBUS RS485;	166.200.000	Euromag-Italy
47	Đồng hồ đường kính DN400 (mm)	Bộ	- Sai số là $\pm 0.4\%$ (nguồn PIN),	172.623.000	Euromag-Italy
48	Đồng hồ đường kính DN450 (mm)	Bộ	- Nhiệt độ chất lỏng đến 800C;	213.489.000	Euromag-Italy
49	Đồng hồ đường kính DN500 (mm)	Bộ	Bộ đồng hồ bao gồm: Sensor + bộ hiển thị (PIN trong) + 2 vòng nối đất	231.962.000	Euromag-Italy
50	Đồng hồ đường kính DN600 (mm)	Bộ		275.175.000	Euromag-Italy

51	Datalogger Cello MK4	Bộ	Đầu vào áp suất: Dài đầu vào: 0 - 100m (0 - 10 bar) hoặc 0 - 200m (0 - 20 bar) Độ chính xác +/- 0.5% và độ phân giải +/- 0.5%- Đầu vào số: Tối đa 2 đầu vào đếm xung, và ghi ở mức cài sẵn. Đã kích hoạt chức năng Tamper / status và event- Phần mềm quản lý: Hiển thị đồ thị, thu thập dữ liệu, trích xuất dữ liệu, cảnh báo.	53.242.000	Technolog - Anh
52	Đồng hồ đo lưu lượng cầm tay Kantronic KF200-KATFLOW 200	Bộ	- Model: KF200 - KATFLOW 200 - Code: KF200-1-03-1-1-4-0/BA - Bao gồm: Thiết bị dò, giá đỡ, keo - Xuất xứ: Kantronic - Anh	375.800.000	Katronic - Anh

34. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá tại thời điểm Quý II/2019

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Van cổng ty chìm mặt bích Hiệu JAFAR					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.339.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	4.043.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	4.482.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	5.361.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	7.999.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	9.493.000	
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	13.185.000	
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.428.000	
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	32.648.000	
10	DN350 (mm)	cái		Jafar	70.950.000	
11	DN400 (mm)	cái		Jafar	83.691.000	
12	DN450 (mm)	cái		Jafar	145.216.000	
13	DN500 (mm)	cái		Jafar	169.721.000	
14	DN600 (mm)	cái		Jafar	227.745.000	
II	Van xả khí đơn Hiệu JAFAR					
1	DN25 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.166.000	
2	DN50 (mm)	cái		Jafar	6.490.000	
3	DN100 (mm)	cái		Jafar	14.311.000	
4	DN150 (mm)	cái		Jafar	29.468.000	
5	DN200 (mm)	cái		Jafar	55.116.000	
III	Van thu xả khí kép nối bích Hiệu JAFAR					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16	Jafar	12.129.000	
2	DN100 (mm)	cái		Jafar	23.568.000	
3	DN150 (mm)	cái		Jafar	38.776.000	
4	DN200 (mm)	cái		Jafar	67.726.000	

IV	Van một chiều hai mặt bích cánh lật - Hiệu JAFAR					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	5.292.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	6.361.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	8.277.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	10.892.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	16.295.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	21.707.000	
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	50.146.000	
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	82.230.000	
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.353.000	
V	Van một chiều cánh lật có đối trọng - Hiệu JAFAR					
1	DN250 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	33.576.000	
2	DN300 (mm)	cái		Jafar	43.143.000	
3	DN350 (mm)	cái		Jafar	61.609.000	
4	DN400 (mm)	cái		Jafar	77.738.000	
5	DN450 (mm)	cái		Jafar	113.931.000	
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	132.786.000	
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	196.153.000	
8	DN800 (mm)	cái		Jafar	338.069.000	
VI	Van cổng EE dịch vụ dùng cho ống HDPE Hiệu JAFAR					
1	DN20 Dùng cho ống HDPE 25 mm	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	2.359.000	
2	DN25 Dùng cho ống HDPE 32 mm	cái		Jafar	2.381.000	
3	DN32 Dùng cho ống HDPE 40 mm	cái		Jafar	2.966.000	
4	DN40 Dùng cho ống HDPE 50 mm	cái		Jafar	3.313.000	
5	DN50 Dùng cho ống HDPE 63 mm	cái		Jafar	3.945.000	
VII	Van cổng bích bát EE Dùng cho ống HDPE Hiệu: Jafar					
1	DN50/63 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	6.005.000	
2	DN65/75 (mm)	cái		Jafar	6.399.000	
3	DN80/90 (mm)	cái		Jafar	7.270.000	
4	DN100/110 (mm)	cái		Jafar	8.310.000	
5	DN150/160 (mm)	cái		Jafar	13.655.000	
6	DN200/200 (mm)	cái		Jafar	20.093.000	
7	DN200/225 (mm)	cái		Jafar	21.572.000	
8	DN250/280 (mm)	cái		Jafar	39.461.000	
9	DN300/315 (mm)	cái		Jafar	48.055.000	
VIII	Van bướm điện Jafar loại bích kẹp, điều khiển động cơ điện Auma. Hiệu: Jafar					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	56.847.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	57.066.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	65.503.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	71.879.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	72.901.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	78.520.000	

IX Van bướm điện Jafar loại hai mặt bích, điều khiển động cơ điện Auma. Hiệu: Jafar						
2	DN200 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	87.083.000	
3	DN250 (mm)	cái		Jafar	103.762.000	
4	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.155.000	
5	DN350 (mm)	cái		Jafar	131.792.000	
6	DN400 (mm)	cái		Jafar	155.219.000	
7	DN500 (mm)	cái		Jafar	232.726.000	
8	DN600 (mm)	cái		Jafar	272.500.000	
X Van bướm tay gạt Jafar Hiệu: Jafar						
2	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	1.869.000	
3	DN65 (mm)	cái		Jafar	2.291.000	
4	DN80 (mm)	cái		Jafar	2.996.000	
5	DN100 (mm)	cái		Jafar	3.559.000	
6	DN125 (mm)	cái		Jafar	4.565.000	
7	DN150 (mm)	cái		Jafar	6.390.000	
XI Van bướm Jafar loại hai mặt bích, điều khiển tay quay và hộp số giảm tốc. Hiệu: Jafar						
1	DN200 (mm)	cái		Jafar	14.579.000	
2	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.090.000	
3	DN300 (mm)	cái		Jafar	29.177.000	
4	DN350 (mm)	cái		Jafar	58.225.000	
5	DN400 (mm)	cái		Jafar	67.970.000	
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	137.075.000	
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	196.973.000	
8	DN700 (mm)	cái		Jafar	301.100.000	
9	DN800 (mm)	cái		Jafar	362.880.000	
XII Van một chiều hai mặt bích lò xo Hiệu: ARITA Xuất xứ: Malaysia						
1	DN50 (mm)	cái	BS 4504 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	ARITA	2.424.000	
2	DN65 (mm)	cái		ARITA	3.232.000	
3	DN80 (mm)	cái		ARITA	3.950.000	
4	DN100 (mm)	cái		ARITA	5.477.000	
5	DN125 (mm)	cái		ARITA	7.363.000	
6	DN150 (mm)	cái		ARITA	10.056.000	
7	DN200 (mm)	cái		ARITA	14.905.000	
8	DN250 (mm)	cái		ARITA	35.917.000	
XIII Mối nối mềm gang cầu BF Hiệu Hanitek Dùng cho ống HDPE - có ngăn chống trôi ống HDPE						
1	DN80 (mm)	cái	Tiêu chuẩn gang cầu FCD 450 Ngàm chống trôi ống HDPE Sơn tĩnh điện chiều dày tối thiểu 250µm.	Hanitek	1.123.000	
2	DN100 (mm)	cái		Hanitek	1.278.000	
3	DN125 (mm)	cái		Hanitek	1.815.000	
4	DN150 (mm)	cái		Hanitek	1.915.000	
5	DN200 (mm)	cái		Hanitek	2.770.000	
6	DN250 (mm)	cái		Hanitek	4.144.000	
7	DN300 (mm)	cái		Hanitek	5.431.000	
8	DN350 (mm)	cái		Hanitek	7.112.000	
9	DN400 (mm)	cái		Hanitek	8.709.000	
10	DN450 (mm)	cái		Hanitek	9.981.000	
11	DN500 (mm)	cái		Hanitek	12.276.000	
12	DN600 (mm)	cái		Hanitek	18.704.000	
13	DN700 (mm)	cái		Hanitek	26.344.000	
14	DN800 (mm)	cái		Hanitek	39.311.000	

PC

XIV	Mối nối mềm gang cầu FF Hiệu Hanitek Dùng cho ống HDPE - có ngăn chống trôi ống HDPE					
1	DN80 (mm)	cái	"	Hanitek	1.674.000	
2	DN100 (mm)	cái	"	Hanitek	1.994.000	
3	DN125 (mm)	cái	"	Hanitek	2.905.000	
4	DN150 (mm)	cái	"	Hanitek	3.026.000	
5	DN200 (mm)	cái	"	Hanitek	4.125.000	
6	DN250 (mm)	cái	"	Hanitek	6.050.000	
7	DN300 (mm)	cái	"	Hanitek	7.725.000	
8	DN350 (mm)	cái	"	Hanitek	10.525.000	
9	DN400 (mm)	cái	"	Hanitek	13.162.000	
10	DN450 (mm)	cái	"	Hanitek	15.710.000	
11	DN500 (mm)	cái	"	Hanitek	18.956.000	
12	DN600 (mm)	cái	"	Hanitek	26.795.000	
13	DN700 (mm)	cái	"	Hanitek	38.288.000	
14	DN800 (mm)	cái	"	Hanitek	56.466.000	
XV	Ống nông gang cầu Sử dụng cho ống HDPE Hiệu Hanitek					
1	DN100 (mm)	cái	Tiêu chuẩn gang cầu FCD 450 Sơn tĩnh điện chiều dày tối thiểu 250µm. Có tác dụng làm ống HDPE không bị biến dạng tại các vị trí sử dụng mối nối mềm	Hanitek	192.000	
2	DN150 (mm)	cái		Hanitek	293.000	
3	DN200 (mm)	cái		Hanitek	440.000	
4	DN250 (mm)	cái		Hanitek	493.000	
5	DN300 (mm)	cái		Hanitek	784.000	
6	DN350 (mm)	cái		Hanitek	892.000	
7	DN400 (mm)	cái		Hanitek	1.097.000	
8	DN450 (mm)	cái		Hanitek	1.290.000	
9	DN500 (mm)	cái		Hanitek	1.843.000	
10	DN600 (mm)	cái		Hanitek	2.451.000	
11	DN700 (mm)	cái		Hanitek	3.173.000	
12	DN800 (mm)	cái		Hanitek	3.822.000	

35. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt

Giá bán sản phẩm đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của bên mua. Giá có hiệu lực từ ngày 01/4/2019.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỬ SỬ DỤNG ĐIỆN HOẶC PIN					
	Hiệu: ISOMAG – Xuất xứ: ITALY					
	DN150 (mm)	bộ	OIML R49	MS2500 + ML255	152.700.000	
	DN200 (mm)	bộ	"		170.700.000	
	DN250 (mm)	bộ	"		203.900.000	
	DN300 (mm)	bộ	"		222.800.000	
	DN350 (mm)	bộ	"		264.100.000	
	DN400 (mm)	bộ	"		283.600.000	

TC

	DN450 (mm)	bộ	"	"	325.300.000	
	DN500 (mm)	bộ	"	"	359.100.000	
	DN600 (mm)	bộ	"	"	402.800.000	
	DN700 (mm)	bộ	"	"	461.200.000	
	DN800 (mm)	bộ	"	"	522.700.000	
2	VAN GIÀM ÁP					
	Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
	DN100 (mm)	cái	EN 1074-	S100-PR	48.000.000	
	DN150 (mm)	cái	4:2004	"	72.000.000	
	DN200 (mm)	cái	"	"	108.000.000	
	DN250 (mm)	cái	"	"	151.000.000	
	DN300 (mm)	cái	"	"	194.000.000	
3	VAN GIÀM ÁP					
	Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
	DN100 (mm)	cái	EN 1074-	S300-PR	59.000.000	
	DN150 (mm)	cái	4:2004	"	94.000.000	
	DN200 (mm)	cái	"	"	135.000.000	
	DN250 (mm)	cái	"	"	200.000.000	
	DN300 (mm)	cái	"	"	279.000.000	
4	VAN PHAO					
	Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
	DN150 (mm)	cái	FLDI		103.000.000	
5	BƠM GIẾNG					
	Hiệu: WELLPUMS - Xuất xứ: Bỉ					
	Bơm giếng Q-30m ³ /h, H=30m	cái		6"WPSr		
	Bơm giếng Q-30m ³ /h, H=35m	cái		30-4-63000405	103.000.000	
	Bơm giếng Q-30m ³ /h, H=45m	cái		30-5-63000505	123.000.000	
	Bơm giếng Q-30m ³ /h, H=45m	cái		30-7-63000705	146.000.000	
6	Thiết bị dò tìm rò rỉ dạng cây bút					
	Hiệu: F.A.S.T - Xuất xứ: Đức					
	Bút dò tìm rò rỉ	cái		AQUA M40	82.000.000	
7	Thiết bị dò tìm rò rỉ					
	Hiệu Gutermann - Xuất xứ: Đức					
	Dạng khuếch đại âm	cái		AQUSCOPE 3C	331.800.000	
8	Van điều khiển bơm S300/BC					
	Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
	DN800 (mm)	cái	EN 1074-	S300/BC	84.840.000	
	DN100 (mm)	cái	4:2004	"	104.280.000	
	DN150 (mm)	cái	"	"	149.520.000	
	DN200 (mm)	cái	"	"	199.830.000	
	DN250 (mm)	cái	"	"	250.200.000	

36. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư Xây dựng Hoàng Anh

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/4/2019.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.255.500	

2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile Storos(độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.501.400	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile Storos(độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.515.800	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.063.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.734.800	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.795.200	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.006.600	
II SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA					
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.259.600	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.883.400	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 700mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.410.100	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.591.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 700mm, cao 1200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.841.700	

6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.078.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.221.800	
III SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA					
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.091.300	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.122.300	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.838.900	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.045.000	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.953.500	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệtHMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.978.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.311.900	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.549.900	

9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.967.400	
---	--	----	-------------------	-----------	--

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đồ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6.38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/1m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2)
- Nếu làm kính 8.38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/1m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2)

37. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - Hạ Long; Sdt: 0913.258.384

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp dựng hoàn thiện bàn giao sản phẩm trên công trình trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2019.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỦA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG					
1	Vách cố định sử dụng thanh propile Đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm-3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai)	m2	TCVN 7451-2004		1.314.000	
2	Vách cố định sử dụng thanh propile Đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm-3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai)	m2	TCVN 7451-2004		1.414.000	
3	Cửa sổ mở trượt sử dụng thanh profile đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.694.000	
4	Cửa sổ mở trượt sử dụng thanh profile đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2005		1.769.000	
5	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh profile đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.864.000	
6	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh profile đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.939.000	
7	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh profile đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm..	m2	TCVN 7451-2004		1.869.000	

8	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm ,Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.944.000	
9	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200 mm, cao 2200mm sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm,Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.869.000	
10	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200 mm, cao 2200mm sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm,Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.944.000	
II SẢN PHẨM CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP						
11	Vách cố định sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày1,1 mm-1,3mm kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 4400	1.250.000	
12	Vách cố định sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày1,1 mm-1,3mm kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 4400	1.350.000	
13	Vách Mặt dựng khung chìm sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp MD 80 (Việt Nam) dày 2mm kính an toàn 2 lớp 8,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2005	MD80	2.245.000	
14	Cửa sổ hai cánh mở trượt sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 2600	1.694.000	
15	Cửa sổ hai cánh mở trượt sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 2600	1.769.000	
16	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 4400	1.864.000	
17	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 4401	1.939.000	
18	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 450	1.869.000	

19	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 450	1.944.000	
20	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 450	1.869.000	
21	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 450	1.944.000	
III SẢN PHẨM CỬA NHÔM HỆ XINGFA						
22	Vách cố định sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,2 mm-1,4mm kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	1.255.000	
23	Vách cố định sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,2 mm-1,4mm kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2005	XF55	1.355.000	
24	Cửa sổ hai cánh mở trượt sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,7mm ,phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF93	1.885.000	
25	Cửa sổ hai cánh mở trượt sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,7mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF93	2.635.000	
26	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,7mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	2.400.000	
27	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,7mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	2.475.000	
28	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 2,0mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	3.075.000	
29	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 2,0mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	3.150.000	
30	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 2,0mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	3.200.000	

31	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 2,0 mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	3.275.000	
----	---	----	----------------	------	-----------	--

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp dựng hoàn thiện bàn giao sản phẩm trên công trình trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh
- Kính 8,38mm cộng thêm 75.000đ/m2 so với kính 6,38mm.

38. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, SĐT: 03513883953

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy tại tỉnh Hà Nam đến trung tâm thành phố Hạ Long. Ngoài địa điểm trên, cứ 01Km phát sinh sẽ tính thêm 3.000 đồng/tấn. Giá bán Quý II/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		3.560.000	

39. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư Khoa học kỹ thuật An Thịnh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến kho của bên mua. Giá bán tại thời điểm Quý II/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bình chứa khí Clo hóa lỏng Tên tiếng anh: Liquid Cylinder Chlorine Loại dung tích: 800 lít (1000 kg khí hóa lỏng) Thông số kỹ thuật: Dung tích bình: 800 lít Đường kính: 800 mm Chiều dài (cả chân đế): 2000 mm Trọng lượng: 450 kg Áp suất làm việc: 2 Mpa Áp suất kiểm tra: 3 Mpa Nhiệt độ làm việc: -40 oC đến 60 oC Vật liệu cấu tạo: HP 345 Thể tích khí nạp tối đa: 1000 kg Tiêu chuẩn chế tạo: GB5100- 2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV Van: 2 van tiêu chuẩn bình ngang loại QF-11 Cung cấp bao gồm: 1. Bình khí loại 800 Lit 2. 02 van khí loại QF-11	Bộ	GB5100-2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV		45.500.000	

2	Bình chứa khí Clo hóa lỏng Tên tiếng anh: Liquid Cylinder Chlorine Loại dung tích: 400 lít (500 kg khí hóa lỏng) Thông số kỹ thuật: Dung tích bình: 400 lít Đường kính: 600 mm Chiều dài (cả chân đế): 1780 mm Trọng lượng: 258 kg Áp suất làm việc: 2 Mpa Áp suất kiểm tra: 3 Mpa Nhiệt độ làm việc: -40 oC đến 60 oC Vật liệu cấu tạo: HP 345 Thể tích khí nạp tối đa: 500 kg Tiêu chuẩn chế tạo: GB5100- 2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV Van: 2 van tiêu chuẩn bình ngang loại QF-11 Cung cấp bao gồm: 1. Bình khí loại 400 Lit 2. 02 van khí loại QF-11	Bộ	GB5100-2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV		26.300.000	
3	Bình chứa khí Clo hóa lỏng Tên tiếng anh: Liquid Cylinder Chlorine Loại dung tích: 100 lít (125 kg khí hóa lỏng) Thông số kỹ thuật: Dung tích bình: 100 lít Đường kính: 400 mm Chiều dài (cả chân đế): 1340 mm Trọng lượng: 72 kg Áp suất làm việc: 2 Mpa Áp suất kiểm tra: 3 Mpa Nhiệt độ làm việc: -40 oC đến 60 oC Vật liệu cấu tạo: HP 345 Thể tích khí nạp tối đa: 125 kg Tiêu chuẩn chế tạo: GB5100- 2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV Van: Van tiêu chuẩn bình ngang loại QF-11 Cung cấp bao gồm: 1. Bình khí loại 100 Lit 2. 02 van khí loại QF-11	Bộ	GB5100-2011, ISO, DOT, BS, JIS, DIN, TUV		15.500.000	
4	Khí Clo hóa lỏng Xuất xứ: Việt Nam Hàm lượng: $\geq 99,5\%$ Công thức hóa học: Cl ₂ - Đóng gói: Bình	Kg	TCVN-TCCS03: 2014/HCVT		18.200	

	- Dùng trong: Xử lý nước cấp, nước thải - Tên tiếng Anh: Chlo liquide. - Đặc tính: là chất oxi hoá mạnh.					
5	Bộ thiết bị đo pH online Model: CPM253-MR0010 Xuất xứ: Endress+ Hauser- Thông tin Sản phẩm Nguồn cấp: 230VAC Tín hiệu đầu ra: 1x0/4...20 mA Điện cực pH: CPF81D-7LH11 Thang đo pH: 0- 14 Cung cấp bao gồm: 1. Bộ hiển thị pH, model: CPM253-MR0010 2. Điện cực pH, model: CPF81D-7LH11 3. Cáp kết nối tín hiệu điện cực với bộ hiển thị	Bộ	ISO 9001-2008 CE certified Cấp bảo vệ: IP67		74.000.000	
6	MÁY ĐO ĐỘ ĐỤC CẢM TAY Model: 2100Q Hãng sản xuất: Hach Xuất xứ: Trung Quốc <u>Tính năng kỹ thuật</u> Đáp ứng EPA Method 180.1 -Hệ thống quang 2 detector giúp bù trừ độ màu của mẫu, sự giao động ánh sáng và ánh sáng lạc -Nguồn sáng: đèn Tungsten -Khoảng đo: 0-1000NTU (FNU) -Sai số: ±2% kết quả đo cộng ánh sáng lạc từ 0-1000NTU -Độ lặp lại: ±1% kết quả đo hoặc 0.01NTU (FNU) -Độ phân giải: 0.01NTU trên thang đo thấp nhất -Ánh sáng lạc <0.02NTU (FNU) -Trung bình tín hiệu: lựa chọn on/off -Máy lưu 500 dữ liệu trong đó có 25 dữ liệu hiệu chuẩn, 250 dữ liệu kiểm chuẩn -Dữ liệu lưu được truyền ra máy tính qua cổng USB (optional) mà không cần phần mềm kết nối -Thể tích mẫu đo: 10ml -Vỏ máy đạt cấp bảo vệ IP67	Bộ	ISO 9001-2008		41.000.000	

	Thiết bị cung cấp bao gồm: 1. Máy chính 2. 4 pin AA 3. Valy đựng máy 4. bộ chuẩn 20, 100, 800NTU, dung dịch kiểm chuẩn 10NTU. 5. 6 ống đo có nắp 6. Hướng dẫn sử dụng, dầu silicon và vải lau dầu					
7	Máy Jartest 6 vị trí Hãng sản xuất: Velp – Italia Model: JLT6 <u>Tính năng kỹ thuật</u> - Model JLT6 được điều khiển bằng bộ vi xử lý với thiết kế đơn giản, dễ sử dụng. Bảng điều khiển phía trước dễ dàng cài đặt và quan sát các thông số cài đặt. - Cài đặt tốc độ quay từ 10 đến 300 vòng/ phút với độ phân giải là 1 vòng/ phút. - Thời gian khuấy được cài đặt trước và hiển thị thời gian hoạt động còn lại dưới dạng giờ hoặc phút. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Số vị trí khuấy: 6 - Kết cấu được làm bằng thép không gỉ được sơn bằng lớp sơn Epoxy chịu ăn mòn hoá chất và các tác nhân cơ học thông thường. - Cánh khuấy và trục khuấy làm bằng thép không gỉ có thể điều chỉnh được độ cao. - Động cơ điều khiển DC - Tốc độ khuấy 10 – 300v/phút, độ phân giải 1 vòng/phút - Thời gian được điều khiển bằng bộ vi xử lý có 2 khoảng : 0-999 phút hoặc 0-99giờ - Nguồn điện sử dụng: 100-220V/50Hz - Trọng lượng máy : 17kg - Công suất : 19W - KT: 935 x 347 x 260mm Cung cấp bao gồm: 1. Máy chính 2. 06 cánh khuấy 3. 06 cốc Jatest thủy tinh	Bộ	ISO 9001-2008		59.000.000	

8	MÁY ĐO PH/MV/NHIỆT ĐỘ CẦM TAY Hãng sản xuất: Hanna Model HI98190 Thông số kỹ thuật Thang đo pH -2.0 - 20.0 pH Độ phân giải tùy chọn: 0.1; 0.01; 0.001 pH Độ chính xác ±0.1; ±0.002 pH Hiệu chuẩn Có thể chuẩn tới 5 điểm, tự chọn trong 7 hệ đệm tiêu chuẩn (1.68, 4.01, 6.86, 7.01, 9.18, 10.01, 12.45) + 5 hệ đệm bất kỳ Thang đo mV: ±2000 mV Độ phân giải: 0.1 mV Độ chính xác: ±0.2 mV Thang đo nhiệt độ -20.0 - 120.0°C (-4.0 - 248.0°F) Độ phân giải: 0.1°C (0.1°F) Điện cực Điện cực pH kết hợp đầu dò nhiệt độ HI12963, cổng kết nối DIN, dây cáp dài 1m Nguồn cấp 4 pin 1.5V AA (gần 200 giờ sử dụng liên tục mà không bật đèn nền) Tự động tắt Người dùng tự chọn: 5, 10, 30, 60 phút hoặc tắt chế độ Môi trường hoạt động 0 - 50°C (32 - 122°F); RH 100% (IP67) Kích thước 185 x 93 x 35.2 mm (7.3 x 3.6 x 1.4") Khối lượng: 400 g (14.2 oz.) Cung cấp trọn bộ bao gồm gồm 1. Máy chính: HI98190 2. Điện cực: HI12963 3. Chai dung dịch đệm HI7004M pH 4.01 (230 mL), HI7007M pH 7.01 (230 mL), dung dịch vệ sinh điện cực HI700601, cốc nhựa 100 mL. 4. Phần mềm HI92000 PC, và cáp kết nối máy tính USB 5. HDSD, giấy chứng nhận chất lượng, 4 pin 1.5V AA 6. Valy chuyên dụng	Bộ	ISO 9001-2008	24.000.000	
---	--	----	---------------	------------	--

9	Máy đo quang Model HI83399-02 Thông số kỹ thuật: Điện cực pH: Điện cực pH kỹ thuật số (mua riêng) Kiểu ghi: Ghi theo yêu cầu với tên người dùng và ID mẫu bộ nhớ ghi: 1000 mẫu Kết Nối: USB-A host for flash drive; micro-USB-B for power and computer connectivity GLP: Dữ liệu hiệu chuẩn cho điện cực pH Màn hình: LCD có đèn nền 128 x 64 Pin: Pin sạc 3.7VDC Nguồn điện: 5 VDC USB 2.0 power bộ cấp nguồn with USB-A to micro-USB-B cable (đi kèm) Môi trường: 0 to 50°C (32 to 122°F); max 95% RH không ngưng tụ Kích thước: 206 x 177 x 97 mm (8.1 x 7.0 x 3.8") Khối lượng: 1.0 kg (2.2 lbs.) Nguồn sáng: 5 đèn LED 420 nm, 466 nm, 525 nm, 575 nm, và 610 nm Đầu dò nguồn sáng: Silicon photodetector bộ lọc bước sóng: 8 nm Độ chính xác bước sóng: ±1 nm Cuvet: Loại tròn 24.6mm (ống thuốc phá mẫu 16mm) Số phương pháp: Tối đa 128 Bảo hành: 12 tháng Cung cấp gồm trọn bộ gồm 1. Máy chính HI83399 2. 04 Cuvet thủy tinh thạch anh 3. bộ cấp nguồn 4. Cáp USB, HDSD	Bộ	ISO 9001-2008	45.500.000	
10	<u>bộ PH MẪU COD</u> Model HI839800-02: bộ phá mẫu 25 chỗ Máy cho phép đun 25 mẫu với ống thử mẫu đường kính 16 mm, ở 105°C hay 150°C. Thông số kỹ thuật: -Dung lượng : 25 ống 16 x 100mm và 1 khoang chứa nhiệt kế có đầu dò bằng thép không gỉ.	Bộ	ISO 9001-2008	28.800.000	

	-Nhiệt độ : có thể chọn lựa 105 hay 150 °C ± 2°C ở nhiệt độ môi trường 25°C . -Độ ổn định của nhiệt độ: ± 0.5°C -Thời gian khởi động: 30-40 phút,tùy thuộc nhiệt độ cài đặt. -Đồng hồ hẹn giờ: 0-120 phút với tín hiệu âm thanh báo động và chức năng tắt tự động,hoặc chế độ không hẹn giờ. -Nhiệt độ môi trường làm việc:+5 đến +50°C -Nhiệt độ bảo quản:-20 đến +60°C -Nguồn điện : 230 VAC; 50Hz; 250W; cầu chì 4A -Kích thước: 190 x 300 x 95 mm -Khối lượng : 4,8 kg				
11	MÁY QUANG ĐO ĐA CHỈ TIÊU Model HI83300 Hãng sản xuất: Hanna Xuất xứ: Singapo Thông số kỹ thuật: Đo 37 chỉ tiêu quan trọng của nước. Vận hành đơn giản Nguồn sáng: 5 đèn LED 420 nm, 466 nm, 525 nm, 575 nm, và 610 nm Light detector: Silicon photocells Nguồn điện: pin sạc hay bộ cấp nguồn 12Vdc Tự động tắt sau 10 phút không sử dụng. KT: 206 x 177 x 97 mm, nặng 1kg Cung cấp bao gồm: 1. Máy chính 2. 03 cuvet thủy tinh thạch anh chuyên dụng 3. bộ cấp nguồn 12 Vdc 4. Chai dầu DO, HDSD	Bộ	ISO 9001-2008	395.000.000	
12	MÁY ĐO CHLORINE TỰ DO Model : HI96701 Hãng sản xuất: Hanna Đặc tính kỹ thuật: Thang đo: 0.00 ~ 5.00 mg/l Độ phân giải: 0.01 mg/l ; 0.1 mg/l Độ chính xác: ±0.03 mg/l hoặc ± 3% kết quả đo Nguồn sáng: đèn Tungsten Đầu dò ánh sáng: tế bào quang điện silicon.	Bộ	ISO 9001-2008	8.880.000	

PC

	Môi trường làm việc của máy: 0 ~ 50 oC (32 ~ 112 oF) ; RH 95% Nguồn điện: 1 pin x9V Tự động tắt nguồn sau 10 phút không sử dụng. Kích thước: 192x104x69 mm, 360g Cung cấp: 1. Máy chính 2. 2 cuvet chuyên dụng 3. Pin 4. hướng dẫn sử dụng					
13	Thuốc thử Clo dư HI93701-01	hộp	ISO 9001-2008,		1.158.000	
14	Thuốc thử Crom HI93749-01	hộp			2.700.000	
15	Thuốc thử Amoni HI93715-03	hộp			4.873.000	
16	Thuốc thử Cyanide HI93714-03	hộp			6.500.000	
17	Thuốc thử Nitrat HI93728-03	hộp			6.450.000	
18	Thuốc thử sắt HI 93721-01	hộp			2.220.000	
19	Thuốc thử kiềm HI93755-0	hộp			1.300.000	
20	Thuốc thử độ cứng HI 93720ABC-0	hộp			2.450.000	
21	Dung dịch HI7007	lít			1.300.000	
22	Thuốc thử asen EVT-KIT 25 test/hộp	hộp			620.000	
23	Bếp điện, công suất 1500W	cái			1.600.000	
24	Bếp từ, Công suất: 2000W	cái			2.800.000	
25	Que cấy vi sinh	cái			55.000	
26	Cốc thủy tinh có mỏ loại 1 lít	cái	ISO 9001-2008,		155.000	
27	Cốc thủy tinh 1000ml	cái			172.000	
28	Cốc thủy tinh 500 ml	cái			110.000	
29	Cốc thủy tinh 100 ml	cái			83.000	
30	Cân đựng nước cất (20 lít)	cái			55.000	
31	Bình cầu loại 1lít	cái			220.000	
32	Pipet 20 ml	cái			33.000	
33	Pipet 10 ml	cái			33.000	
34	Pipet 5 ml	cái			33.000	
35	Pipet 2 ml	cái			33.000	
36	Pipet 1 ml	cái			33.000	
37	Bình tam giác 100 ml	cái			66.000	
38	Bình tam giác 250 ml	cái	ISO 9001-2008,		78.000	
39	Bình tam giác 50 ml	cái			68.000	
40	Bình định mức 50 ml	cái			120.000	
41	Bình định mức 100 ml	cái			120.000	
42	Bình định mức 1000 ml	cái			172.000	
43	Bình tia	cái			65.000	
44	NH4Cl	gam			600	
45	Trilon B	gam			4.800	
46	Chỉ thị EDTA	gam			4.400	

47	KMNO4	gam			1.200	
48	Na2C2O4	gam			230	
49	Dung dịch KMnO4 0,1N (dung dịch pha sẵn)	hộp			220.000	
50	Dung dịch H2SO4	ml	Nồng độ ≥ 99%		160	
51	Dung dịch HNO3	lít	Nồng độ ≥ 68%		152.000	
52	Xylenol da cam	gam	Nồng độ ≥ 99%		48.000	
53	Zn(CH3OO)2.2H2O (Kẽm acetat)	gam	Nồng độ ≥ 99%		250	
54	Axit oxalic	gam	Nồng độ ≥ 99%		250	
55	Hạt hút ẩm	kg	Diện tích tiếp xúc bề mặt: 1g= 600- 800 m3		230.000	
56	Pepton	cái	ISO 13485-2003 CE Certified GMP Dạng bột, màu vàng nhẹ, pH= 6-7		1.900	
57	Cao thịt	cái	ISO 13485-2003 CE Certified GMP		2.600	
58	Lactose	cái	ISO 13485-2003 CE Certified GMP Dạng bột, màu vàng nhẹ, pH= 6,5- 7,5 ở nồng độ 2%		1.900	
59	Quả bóp 3 van	cái	TCVN		350.000	
60	Chai nhựa trắng đựng mẫu (1000 ml)	cái	TCVN		30.000	
61	Chổi rửa loại nhỏ	cái	TCVN		30.000	
62	Chổi rửa loại nhỏ	cái	TCVN		30.000	
63	Chổi rửa loại to	cái	TCVN		30.000	

40. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Ưông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033 3668139

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Ưông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý II/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
	I. Cống					
1	Cống 300mm miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		195.000	
2	Cống 300mm miệng loe - C	m	"		211.000	
3	Cống 400mm miệng loe - A	m	"		234.000	
4	Cống 400mm miệng loe - C	m	"		258.000	
5	Cống 500mm miệng loe - A	m	"		351.000	
6	Cống 500mm miệng loe - C	m	"		363.000	
7	Cống 600mm miệng loe - A	m	"		372.000	

8	Cổng 600mm miệng loe - C	m	"	435.000
9	Cổng 750mm âm dương - A	m	"	584.000
10	Cổng 750mm âm dương - C	m	"	624.000
11	Cổng 800mm miệng loe - A	m	"	701.000
12	Cổng 800mm miệng loe - C	m	"	784.000
13	Cổng 1000mm miệng loe - A	m	"	1.014.000
14	Cổng 1000mm miệng loe - C	m	"	1.095.000
15	Cổng 1200mm miệng loe - A	m	"	1.560.000
16	Cổng 1200mm miệng loe - C	m	"	1.645.000
17	Cổng 1250mm âm dương - A	m	"	1.608.000
18	Cổng 1250mm âm dương - C	m	"	1.720.000
19	Cổng 1500mm miệng âm dương – A dày 15cm	m	"	1.952.000
20	Cổng 1500mm miệng âm dương – C dày 15cm	m	"	2.169.000
21	Cổng 2000mm miệng âm dương –A dày 16cm	m	"	3.898.000
22	Cổng 2000mm miệng âm dương – C dày 16cm	m	"	4.133.000
23	Cổng 2000mm miệng âm dương –A dày 20cm	m	"	3.970.000
24	Cổng 2000mm miệng âm dương – C dày 20cm	m	"	4.215.000
II. Đế cổng, bó vỉa				
1	Đế cổng D400mm	cái	TCXDVN 372: 2006	68.654
2	Đế cổng D500mm	cái	"	81.000
3	Đế cổng D600mm	cái	"	104.701
4	Đế cổng D800mm	cái	"	139.390
5	Đế cổng D1000mm	cái	"	197.173
6	Đế cổng D1200mm	cái	"	263.154
7	Đế cổng D1500mm	cái	"	356.270
8	Đế cổng D2000mm	cái	"	591.652
9	Bó vỉa 23 x 26mm	viên	"	67.000
10	Bó vỉa 23 x 35mm	viên	"	70.500
III. Gioăng cao su, đầu cổng				
1	Cổng Ø300mm	cái	TCXDVN 372: 2006	55.000
2	Cổng Ø400mm	cái	"	67.000
3	Cổng Ø600mm	cái	"	82.500
4	Cổng Ø 800mm	cái	"	105.750
5	Cổng Ø1000mm	cái	"	176.250
6	Cổng Ø1200mm	cái	"	188.000
7	Cổng Ø1500mm	cái	"	255.000
8	Cổng Ø2000mm	cái	"	298.750

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá bán bê tông thương phẩm Quý II/2019

(Kèm theo Văn bản số 2472/2019/CBG-SXD ngày 08/7/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán tại thời điểm Quý II/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
I	Giá bê tông thương phẩm					
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	860.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 ± 2	880.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	900.000	1.010.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	930.000	1.050.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	970.000	1.100.000
6	M350, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.020.000	1.150.000
7	M400, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.090.000	1.220.000
8	M450, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.190.000	1.320.000
9	M100, đá 2x4	m3		12 ± 2	850.000	
10	M150, đá 2x4	m3		12 ± 2	870.000	
11	M200, đá 2x4	m3		12 ± 2	890.000	
12	M250, đá 2x4	m3		12 ± 2	920.000	
13	M300, đá 2x4	m3		12 ± 2	960.000	
14	M350, đá 2x4	m3		12 ± 2	1.010.000	
II	Giá ca xe phục vụ công tác đổ bê tông	Đơn vị tính				
1	Bơm bê tông cần 37m, khối lượng bê tông >35m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 500.000 lần)	m3			70.000	
2	Bơm bê tông cần 37m, khối lượng bê tông ≤ 35m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 500.000 lần)	ca			2.300.000	
3	Bơm bê tông cần 58m, khối lượng bê tông >50m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 1.000.000 lần)	m3			90.000	
4	Bơm bê tông cần 58m, khối lượng bê tông ≤ 50m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 1.000.000 lần)	ca			5.000.000	
5	Bơm tĩnh ống nổi <100m	ca			5.000.000	
6	Bơm tĩnh ống nổi từ 100m đến 120m	ca			6.000.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.

2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều.

Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất Khu Vĩnh Hồng, Mạo Khê, Đông Triều. Giá bán Quý II/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	800.000	
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	830.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.120.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.180.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.240.000	

Công bố giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh Quý II năm 2019

3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua, tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/4/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN	12 ± 2	940.000	
2	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3	3118:1993;	12 ± 2	980.000	
3	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN	12 ± 2	1.030.000	
4	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3	7570:2006	12 ± 2	1.080.000	

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Minh tại trạm bê tông Đông Mai - khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá áp dụng từ Quý II/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.040.000	

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí nén mẫu tại hiện trường, chi phí vận chuyển tính bằng 7.000 đồng/m3/km.
- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 35.000 đồng/m3 (với bê tông mác M200, M250) và tính thêm 45.000 đồng/m3 (với bê tông mác M300, M350, M400)
- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m3.

Lưu ý:

- Trên đây là danh sách công bố giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh có: (1) Hồ sơ đề nghị công bố giá gửi về Sở Xây dựng Quảng Ninh; (2) Kết quả kiểm định chất lượng bê tông thương phẩm đầu ra đạt về yêu cầu kỹ thuật (theo kết quả kiểm định của Sở Xây dựng tại thời điểm kiểm tra, lấy mẫu thí nghiệm trong giai đoạn Quý IV/2018);

- Đề nghị các Chủ đầu tư, các Ban Quản lý dự án xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh: Chỉ đạo các đơn vị thi công xây dựng các công trình, hạng mục công trình do đơn vị được giao quản lý tăng cường sử dụng các sản phẩm bê tông thương phẩm được cung cấp bởi các đơn vị đã được Sở Xây dựng công bố giá;

- Đề nghị các đơn vị sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh: (1) Tăng cường sử dụng vật liệu đầu vào có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật để sản xuất bê tông thương phẩm; (2) Tăng cường sử dụng sản phẩm cát nghiền (cát nhân tạo) để sản xuất bê tông thương phẩm theo chủ trương chỉ đạo chung của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh; (3) Cam kết chất lượng và giá bê tông thương phẩm được công bố so với thực tế, trường hợp có sự điều chỉnh về giá đề nghị gửi văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, điều chỉnh;

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm chưa được công bố giá Quý II/2019, đề nghị nghiêm túc thực hiện việc đăng ký công bố giá và chất lượng theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng Quảng Ninh.

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Văn bản số 2472/2019/CBG-SXD ngày 08/7/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

Giá bán Quý II/2019. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clêmon.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.155.000
2	Cửa panô chớp	"			2.200.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.930.000
4	Cửa chớp	"			2.249.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.159.000
2	Cửa chớp	"			2.198.000
3	Cửa panô chớp	"			2.089.000
4	Cửa panô kính	"			1.992.000
*	Khuôn cửa	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			307.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			436.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			445.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			581.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			822.000
II	<u>Cửa gỗ Chò chỉ</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2			1.683.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.453.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.721.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.462.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.652.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm	"			
1	Cửa chớp	"			1.536.000
2	Cửa panô chớp	"			1.594.000
3	Cửa panô kính	"			1.402.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md			261.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			263.000

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
3	Khuôn cửa: 60x135	md			353.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			423.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			555.000
III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			963.000
2	Cửa panô chớp	"			910.000
3	Cửa chớp	"			883.000
4	Cửa panô kính	"			897.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			880.000
2	Cửa panô kính	"			848.000
3	Cửa chớp	"			890.000
4	Cửa ván ghép	"			563.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			587.000
*	Khuôn cửa các loại	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			116.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			140.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			201.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			198.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			350.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý II/2019 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hoành Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số 2472/2019/CBG-SXD ngày 08/7/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đồng triều	Ưông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-1997		1.300.000	1.350.000	1.350.000	1.136.364	1.260.000		
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	tấn	TCVN6260-1997		1.300.000				1.300.000	1.172.727	1.300.000
3	Xi măng Lam Thạch PCB30	"			1.060.000	1.100.000			1.050.000		
4	Xi măng Lam Thạch PCB40	"				1.150.000					
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây địa phương	m3	TCVN 7570-2006		180.000	250.000				130.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			250.000	250.000	180.000	190.000	170.000	230.000
3	Đá mặt	"	TCVN 7275-2006		85.000	90.000	80.000	60.000		72.727	
4	Đá 0,5x1	"	"		90.000	95.000					
5	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"		150.000	145.000		120.000		163.636	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		150.000	145.000		105.000		118.182	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		130.000	130.000		105.000		116.364	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		100.000	115.000		90.909		118.182	

Công bố giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh Quý II năm 2019

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011		105.000	105.000		65.000			
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011		85.000	95.000		60.000			
II	Cây chống, cọc tre, cốp pha...										
1	Cây chống dài >3m	cây	TCVN 1073: 1971		27.000	25.000	22.000		25.000		25.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc			15.000	20.000	15.000		13.000		
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			19.000	25.000	17.000		16.000		
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				30.000	20.000		19.000		
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3	TCXD 1072: 1971		6.000.000	5.200.000	4.500.000	5.454.545			3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	4.500.000	5.000.000			3.500.000
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140 mm	"	"			5.200.000	5.200.000	5.909.091			3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.272.727	3.500.000		3.250.000
III	Gạch xây										
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1450: 1998		864	850	900	746			1.480
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1451: 1998				1.200				
IV	Kim khí										
1	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 3223: 2000			22.000	20.000	24.000	23.000	23.000	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"		25.000	22.000	18.800	23.000	22.000	23.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000	22.000	18.800	23.000	22.000	23.000	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	19.000	22.000	22.000	19.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	17.500	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đồng triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
6	Đinh 7 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	17.500	25.000
7	Đinh 10 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	17.500	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	24.000	20.000	24.000	23.000	18.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	28.000	20.000	24.000	24.000	22.000	
V	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg			19.000	14.500	13.000	16.000	15.000	21.000	15.000
2	Bột màu Tiệp	"			65.000	65.000			63.000	65.000	
3	Bột màu nội	"			14.500	14.500	14.000		13.000	10.000	15.000
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			50.000	45.000	50.000	59.000	52.000	30.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			52.500	45.000	50.000	45.000	43.000	36.000	45.000
VI	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	bộ					80.000				55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"					80.000			65.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"						52.000			50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"						55.000			45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"									55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1,2 m	"									

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ									65.000
8	Đui đèn nội	cái			5.000		5.000	4.500	4.500	5.500	5.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000		8.000	5.200	5.000	7.000	
10	Bóng đèn tròn nội 100W						9.000	6.000	5.000		5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W						15.700	25.000	15.000		17.500
12	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"				15.000	15.000	25.500	25.000	12.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000	12.000	12.000	18.500	18.000	9.000	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000	580.000	690.000	570.000	500.000	650.000	580.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"			600.000			550.000			580.000
VII Tấm lợp các loại											
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			65.000	55.000	38.000		50.000		55.000
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				20.000	11.000		15.000		15.000
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			65.000	40.000	32.000		40.000	48.000	50.000
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				14.700	13.000		15.000	22.000	15.000
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000		41.000	41.000	59.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480			27.500		
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"				44.800			27.500		27.500

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"				10.500					10.000

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chỉ phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Thị xã Đông Triều: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Đông Triều 2 - Công ty Cổ phần Vigracera. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn thuộc địa bàn thị xã Đông Triều.

- Thành phố Uông Bí: Giá bán xi măng các loại là giá trên phương tiện vận chuyển tại kho của đại lý Thanh Sơn, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần Xi măng & Xây dựng Quảng Ninh hoặc Công ty Cổ phần Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty CP Hạ Long 1 Viglacera; Giá xi măng các loại tại đại lý trên địa bàn thị xã đã có chi phí vận chuyển bốc xếp tại công trình; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện tại trung tâm thị xã.

- Huyện Hoành Bồ: Giá bán cát các loại tại bãi của Công ty TNHH Hồng Liên tại xã Thống Nhất; Giá bán cấp phối đá dăm các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH Bài Thơ, Thôn Làng, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ; Giá bán đá học trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH Lương Sơn: Thôn Lán Dè, xã Vũ Oai, huyện Hoành Bồ; Giá bán đá 1x2; 2x4; 2x6 trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty Cổ phần Hòa Bình, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Công ty Cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi - Hoành Bồ; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Thành phố Hạ Long giá bán các VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thành phố Cẩm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện. 

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý II/2019 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số 2472/2019/CBG-SXD ngày 08/7/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-1997		1.315.000	1.400.000		1.400.000	1.300.000	1.350.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 31/BC- TNMTNN ngày 26/6/2019)
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"			1.315.000	1.400.000	1.420.000	1.400.000	1.300.000	1.380.000	
3	Xi măng Lam Thạch PCB30	"			1.115.000	1.300.000	1.220.000		1.220.000		
4	Xi măng Lam Thạch PCB40	"							1.260.000		
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	"	TCVN 7570 - 2006		300.000	310.000				200.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"					290.000	310.000	290.000	
3	Đá mặt	"	TCVN 7275 - 2006							230.000	
4	Đá 0,5x1	"	"						310.000	290.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"		270.000	320.000	370.000	320.000	310.000	290.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		270.000	310.000	370.000	310.000	310.000	290.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"					300.000	310.000	290.000	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"					300.000			
9	Đá đầu ông sư (đá hộc địa phương)	"	"					100.000	110.000		

	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
10	Đá sỏi cuội 1x2	"	"		165.000	200.000		220.000	150.000	210.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 31/BC-TNMTNN ngày 26/6/2019)
11	Đá sỏi cuội 2x4	"	"		165.000	200.000		170.000		190.000	
12	Đá sỏi cuội 4x6	"	"		165.000	200.000		150.000	120.000	170.000	
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"						200.000	210.000	
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"						200.000	190.000	
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"							170.000	
16	Cấp phối sỏi suối Dmax≤ 4cm	"									
17	Cấp phối sỏi suối Dmax≤7cm	"									
III	Cây chống, cọc tre, cốp pha...	"									
1	Cây chống dài >3 m	cây	TCVN 1073: 1971		20.000	23.000	35.000	30.000	25.000	29.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc							15.000	20.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 31/BC-TNMTNN ngày 26/6/2019)
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	23.500	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	5.000.000		5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	4.000.000		5.000.000	4.500.000		
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140 (mm)	"	"		3.200.000	3.500.000		5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.500.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		
IV	Gạch xây										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1450: 1998		800	1.400	1.427	800	1.000	1.150	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1451: 1998			1.700			1.250	1.420	

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
V	Kim khí										
1	Que hàn 2.5 ly	kg	TCVN 3223: 2000		25.000			20.000	25.000	20.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 31/BC-TNMTNN ngày 26/6/2019)
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000			20.000	30.000	20.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		20.000	20.000	30.000	20.000	
4	Đinh 3 cm	"			23.000	20.000	25.000	22.000	28.000	28.000	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	30.000	20.000	25.000	28.000	28.000	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	28.000	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	28.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	22.000	28.000	25.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	24.000	22.000	26.000		
VI	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg			15.000				25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000						
3	Bột màu nội	"			14.500		15.000		25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000				45.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000			60.000	50.000		
VII	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	bộ				75.000		75.000	60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							52.000		

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo báo cáo số 31/BC- TNMTNN ngày 26/6/2019)
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000	60.000	75.000		
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"									
6	Đui đèn nội	"			5.000	5.000		5.000	5.000	6.400	
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.500		10.000	8.000	7.500	
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	cái			7.000	8.000		10.000	10.000		
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	26.000			30.000		
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	20.000		25.000	20.000	16.000	
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	15.000		20.000	15.000	12.700	
12	Quạt trần VINA VIN 1,4 m	"			640.000	670.000		600.000	580.000		
VIII	Tấm lợp các loại										
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			40.000	45.000	45.000			50.000	
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	25.000				20.000	
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	46.000		60.000		50.000	
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	20.000		20.000		20.000	

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6 (m)	"			50.000	57.000		50.000	54.000	53.000	
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 (m)	"			60.000			60.000	54.000	52.000	

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại (trừ đá học) bán trên phương tiện bên mua tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại KTT. Giá bán đá học và cấp phối sỏi cuội trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh. Giá bán Lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng tại địa bàn huyện.

- Huyện Bình Liêu: giá bán gạch xây trên phương tiện bên mua tại Xí nghiệp 359, Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Quân khu 3 tại xã Đồng Tâm. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.

- Huyện Đầm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ tại phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đầm Buôn, xã Đầm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng trong thị trấn huyện.

- Thành Phố Móng Cái: Giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố.

- Huyện Cô Tô: Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Báo cáo số 31/BC-TNMT&NN ngày 26/6/2019 của phòng Tài nguyên - Môi trường và Nông nghiệp huyện Cô Tô)✓

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2019	
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462	1
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	1
3	3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc; Địa chỉ: 130 Ngô Gia Tự - Long Biên - Hà Nội; SĐT: 043 8771181	1
4	4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	3
5	5. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây	4
6	6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.	4
7	7. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyền, Bình Khê, Đông Triều	5
8	8. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507	7
9	9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	11
10	10. Giá bán sản phẩm của xí nghiệp Phú Cường - Cẩm Thạch - Cẩm Phả - Quảng Ninh.	11
11	11. Giá bán sản phẩm Sơn Putin - Công ty CP Newton Quốc Tế.	11
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	12
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	14
14	14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	15
15	15. Giá bán sản phẩm của Tập đoàn Japan Quốc tế chi nhánh Quảng Ninh	17
	16. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Dịch vụ và phân phối Sơn Sài Gòn	18
	17. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Daisy Quốc tế	18
16	18. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng vận tải biển Gia Phong- Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	19
17	19. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	20
18	20. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công của Công ty Cổ phần Hợp tác Thành Công	21
19	21. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty TNHH Nhựa Nyoko	22
20	22. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội	23
21	23. Giá bán sản phẩm Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam	28
22	24. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC	31
23	25. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội - ĐT: 043 783 3071	40
24	26. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng	41
25	27. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn thương mại và xây dựng Hitech Việt Nam	46
26	28. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	49
27	29. Giá bán của Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	51
28	30. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	52

29	31. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái - Địa chỉ: số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Hoàng Mai - Hà Nội.	55
30	32. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388	60
31	33. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Cơ điện Hawco	65
32	34. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666	68
33	35. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	72
34	36. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư Xây dựng Hoàng Anh	73
35	37. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - Hạ Long; Sđt: 0913.258.384	76
36	38. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Sđt: 03513883953	78
37	39. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư Khoa học kỹ thuật An Thịnh	78
38	40. Giá bán ống công bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Ưông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033 3668139	87
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán bê tông thương phẩm Quý II/2019	
1	1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	89
2	2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều.	89
3	3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	90
4	4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	90
III	PHỤ LỤC SỐ: 03	
1	1 Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	91
IV	PHỤ LỤC SỐ: 04	
1	1. Khu vực: Đông Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hoành Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	93
2	2. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	98